

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG NGHA 6



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỖ DÌNH TỔNG (Tổng Chủ biên)

NGUYỄN NGỌC HÙNG (Chủ biên)

ĐẶNG CỐ MƯU - LÊ ANH TÂM

TIẾNG NGA 6

(Tái bản lần thứ năm)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Trường viên kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **VŨ VĂN HÙNG**

Biên tập lần đầu : **NGUYỄN THỊ TÚ NHẢ**

Biên tập tái bản : **TRẦN VĂN THẮNG**

Biên tập kỹ thuật : **NGUYỄN THANH LONG**

Trình bày bìa : **BÙI QUANG TUẤN**

Minh họa : **TAO THANH HUYỀN**

Sửa bìa in : **TRẦN VĂN THẮNG**

Chỗ bán : CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TIẾNG NGÀ 6

Mã số : **2H516T3**

Số đăng ký KH-ĐB : **406 - 2013/CXB/7 - 439/GD.**

In , khổ 17 x 24 cm.

In tại Công ty cổ phần in

Số in :

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 2013.



LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Từ lúc mở cuốn sách này, các em đã bắt đầu làm quen với tiếng Nga, tiếng nói chính thức của dân tộc Nga, của các nước cộng hòa trong Liên bang Nga, ngôn ngữ được sử dụng trong nhiều tổ chức và quan hệ quốc tế, ngôn ngữ được dạy và học ở nhiều quốc gia trên khắp các châu lục, ngoại ngữ quen thuộc và rất quan trọng đối với nhân dân ta trong đấu tranh giải phóng dân tộc, trong công cuộc xây dựng tổ quốc cũng như trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước ngày nay.

Tiếng Nga là một ngôn ngữ có tính tổng hợp cao, lại khác nhiều so với tiếng Việt, nên lúc đầu có thể các em sẽ cảm thấy hơi khó khăn và lúng túng. Tuy nhiên, "Không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền", nếu các em có quyết tâm, cố gắng cùng với sự giúp đỡ của các thầy giáo, cô giáo thì các em nhất định sẽ nắm được ngoại ngữ này.

Học tiếng Nga cũng như bất kì một ngoại ngữ nào khác không phải chỉ để nhớ từ, hiểu ngữ pháp, mà để biết cách sử dụng chúng trong giao tiếp, tức là nghe và đọc hiểu nội dung các lời nói, diễn đạt được ý mình bằng nói và viết trên cơ sở những điều đã học. Mặt khác, những kiến thức về đất nước, con người, cuộc sống và nền văn hóa Nga còn giúp các em nắm được tiếng Nga hiệu quả, nhanh chóng và thú vị hơn.

Cuốn sách này gồm có 30 bài - 24 bài mới và 6 bài ôn (sau mỗi cụm 4 bài mới) - dự tính cho khoảng 30 tuần dạy-học trên lớp và ở nhà.

Mỗi bài mới lại được chia làm 3 phần, mỗi phần là một hành động lời nói, tương ứng với khoảng một tiết học. Các phần này được trình bày theo một trật tự thống nhất :

1) Tên hành động lời nói (in đậm cùng số thứ tự) được thể hiện bằng tiếng Việt giúp các em hiểu một cách nhanh chóng và chính xác mục đích của cả giờ học - biết thực hiện hành động lời nói này trong giao tiếp bằng tiếng Nga.

2) Đoạn đối thoại mẫu trong đó hành động lời nói trên được sử dụng, nhờ vậy các em không chỉ làm quen với từ mới, hiện tượng ngữ pháp mới, mà còn nhận biết cách sử dụng chúng trong thực tế giao tiếp.

3) Phần ghi nhớ (thể hiện bằng dấu ➡) tóm tắt, giải thích nội dung chủ yếu (thường được đóng khung và nhấn mạnh).

4) Các bài tập cần thực hiện (thể hiện bằng dấu []) nhằm giúp các em có thể nắm chắc và sử dụng được hành động lời nói đang học.

Các bài ôn thường có những nội dung sau :

1) Tổng kết, nhắc nhớ những hành động lời nói chủ yếu đã học trong 4 bài trước. Nếu quên một hành động lời nói nào đó, các em cần ôn lại trước khi thực hiện các nhiệm vụ được đề ra.

2) Hệ thống hóa kiến thức ngôn ngữ đã học trước đó nhằm giúp các em nắm vững hơn cũng như ghi nhớ một cách có hệ thống.

3) Những bài tập tổng hợp để các em thực hiện, thông qua đó ôn lại và tự kiểm tra xem có nắm chắc và vận dụng tổng hợp được những điều đã học không.

Bảng từ Nga-Việt và Việt-Nga ở cuối sách tổng kết số từ đã học trong cả năm học, được sắp xếp theo thứ tự các chữ cái của tiếng Nga và tiếng Việt, nhằm giúp các em tiện tra cứu bất cứ lúc nào khi cần đến.

Mong các em sẽ cảm thấy hứng thú khi học theo cuốn sách này và đạt kết quả tốt trong việc học tập tiếng Nga.

Tập thể tác giả

1. Giới thiệu đây là ai



Это Антон.



Это Анна.

Это Антон, а это Анна.



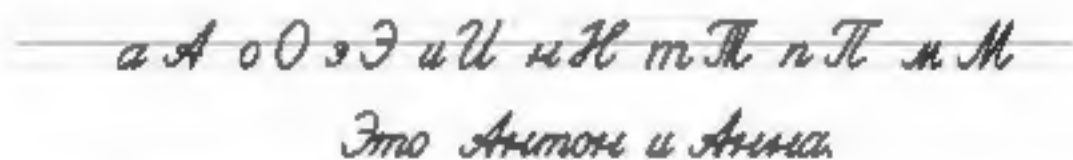
Это папа и мама.

- [1] Em hãy tìm các bạn An-tôn và An-na trong hình bên và giới thiệu các bạn đó.

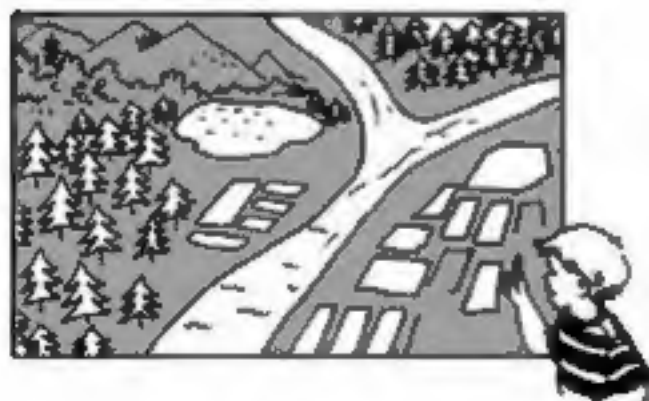


- [2] Em hãy dùng cách nói vừa học để giới thiệu các bạn xung quanh mình.

- [3] Tập viết

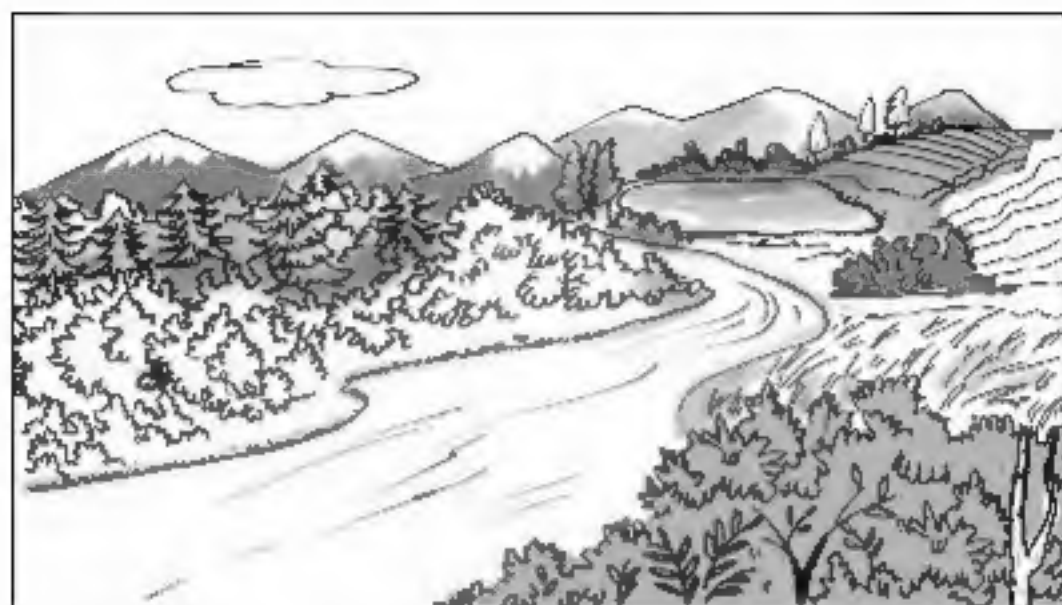


2. Giới thiệu đây là cái gì



Это ка́рта.
 Это лес, а это гора́.
 Это река́ и о́зеро.

[4] Em hãy giới thiệu trong bức tranh này có những gì.



[5] Tập đọc

ка-ко-ке-ки, га-го-ге-ги; ка-га, ко-го, ке-ге, ки-ги
са-со-се-си, за-зо-зе-зи; са-за, со-зо, се-зе, си-зи
ла-ло-ле-ли, ра-ро-ре-ри

Ан-т́рн
го-ра́
ре-ка́

э-то
Дн-на
кар-та

э-зе-ро

[6] Tập viết

л ж и т с з л р

Это лес, гора, река и озеро.

3. Giới thiệu làm quen



Ребята, познакомьтесь. это Анна
А это Колья и Пётя

[7] Bạn có một số bài mới, em hãy giới thiệu để các bạn trong lớp cùng làm quen

[8] Tập đọc

па-по пе пи ба-бо бе би па-ба по-бо. пе бе. пи би
та тя. на-ня, ба-бя, ма-мя, ла-ля

лес

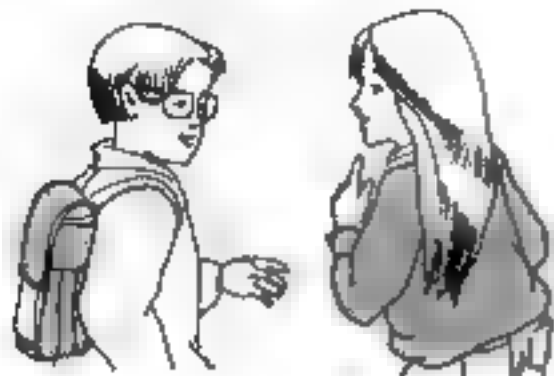
карта, Анна Колья, Пётя, горá рекá, Антон
озеро, ребята
познакóмьтесь

[9] Tập viết

д б з л о б

Ребята, познакомьтесь, это Петя.

1. Chào khi gặp



Иван Здравствуй, Нина!

Нина Здравствуй, Иван!

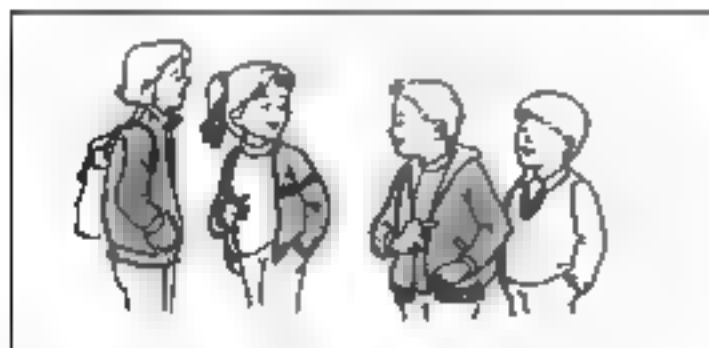
Иван

Здравствуйте.

Анна Петровна!

Анна Петровна

Здравствуй, Иван!



Виктор и Петьа

Здравствуйте!

Анна и Зина

Здравствуйте, ребята!



Nói	Здравствуй	với	- 1 người bạn thân - 1 người trong gia đình - 1 trẻ em
			- 1 người không thuộc các đối tượng kể trên - nhiều người
	Здравствуйте		

[1] Tập đọc

ай-ой-уй

да-до-ду, дя-де-ти

дра-дро-дру, дри-дре-дри

ства-ство-ству

[2] Em chào như thế nào khi gặp

a) Một thầy giáo hoặc cô giáo tiếng Nga ở trường ?

б) Một em bé người Nga ?

в) Một nhóm du lịch người Nga ?

г) Một người trong gia đình (bố, mẹ, anh, chị) biết tiếng Nga ?

[3] Tập viết

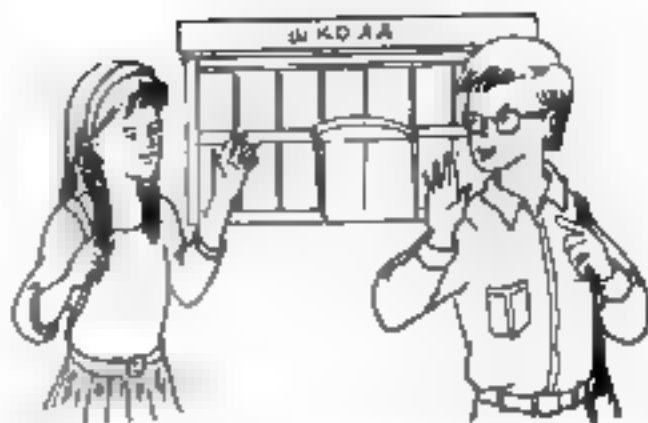
у У а А г Г

Здравствуйте!

2. Chào tạm biệt

Андрей До свидания,
Зина'

Зина. До свидания,
Андрей'



[4] Cô giáo tiếng Nga và học sinh chào nhau như thế nào trong những tình huống dưới đây



Cô giáo : ... !
Học sinh ... !

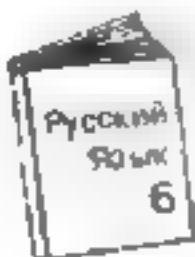


Cô giáo : ... !
Học sinh ... !

[5] Hãy làm quen với một số từ tiếng Nga dưới đây: tập đọc và ghi nhớ, rồi chỉ vào đồ dùng học tập của mình để giới thiệu đây là cái gì.



портфель



учебник



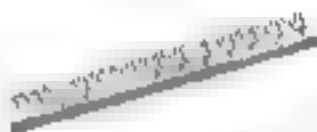
тетрадь



ручка



карандаш



линейка

[6] Tập đọc

ва-во-ву, фа-фо-фу, ва-фа, во-фо, ву-фу, аф-оф-уф
ша-шо-шу, ча-чо-чу, ша-ча, шо-чо, шу-чу
ас-ос-ус, ап-оп-уп, аф-оф-уф

3. Tự giới thiệu

Дима. Здравствуй!
Меня зовут Дима.

Саша. Здравствуй, Дима!
А меня зовут Саша.



[7] Các nhân vật dưới đây tự giới thiệu mình như thế nào ?



Сергей



Оля



Нина Петровна



Иван Иванович

[8] Tập đọc

- Ребята, познакомьтесь – это Витя, а это Алла
- Здравствуйте
- А меня зовут Катя. И это Коля

[9] Tập viết

Ф ф Ч ч Ш ш Щ щ

Меня зовут Рита

А это Шура и Саша.

1. Hỏi để biết đây là ai

Антон. Кто это ?
 Анна. Это Виктор
 Антон. А это кто ?
 Анна. Это Лена.



Анна. Это Виктор ?
 Антон. Да, это Виктор
 Анна. А это Оля ?
 Антон. Нет, это Лена

[1] Em sẽ hỏi như thế nào để có những câu trả lời sau

a) - ”

- Это Иван

б) ”

Да, это Катя

в) ”

Это Марина.

г) - ”

- Нет, это Саша

д) - ”

- Да, это Коля

[2] Dùng hành động lớn nơi vừa học, dựa vào hình vẽ và những thông tin cho dưới để đối thoại

1) Виктор Николаевич

2) Наташа

3) Петя

4) Маша

5) Анна Петровна



[3] Dựa vào con số trong ngoặc (theo số thứ tự các nhân vật, đã cho trong bài tập [2]) để trả lời các câu hỏi dưới đây

- a) Это Мама? (5)
- б) Это Пётя? (3)
- в) Это Анна Петровна? (5)
- г) Это Света? (2)
- д) Это Олег? (3)

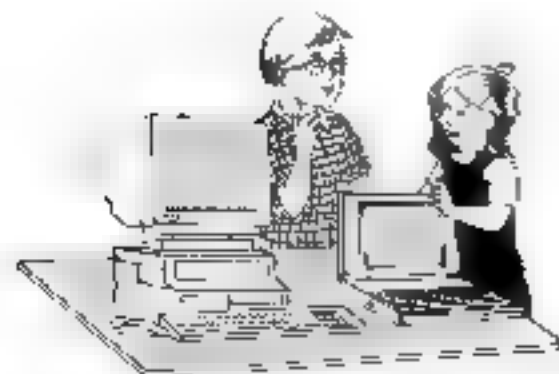
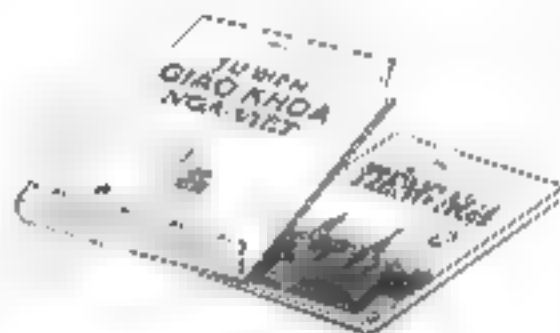
2. Hỏi để biết đây là cái gì

Антон. Что это ?

Лан. Это учебник

Антон. А это что ?

Лан. Это словарь.



Анна. Это телевизор ?

Антон. Нет, это компьютер

Анна. А это что ? Тоже компьютер ?

Антон. Да

[4] Hãy làm quen và ghi nhớ một số từ và kí hiệu thay thế chung trên một bàn đồ như dưới đây :

◇	<u>парк</u>	công viên	Ψ	лес	rừng
Υ	<u>СТАЛИОН</u>	sân vận động	≍	река	sông
□	<u>площадь</u>	quang trường	○	озеро	hồ

[5] Hãy thay thế các kí hiệu bằng từ tương ứng để đối thoại với nhau

a) - Что это ?

- Это □

б) - Это Υ ?

- Да, это Υ

в) - Это ◇ ?

Нет, это Ψ

г) - Что это ?

- Это ○

- А это что ? Тоже ○ ?

- Нет, это ≍

д) - Что это ?

- ◇

◇ ?

- Да, это ◇



		ĐỘNG VẬT	BẤT ĐỘNG VẬT
		Виктор	учебник
DANH TỪ	I	Анна	телевизор
		пáпа	парк
		мáма	óзеро
CÂU HỎI	i	Кто?	Что?

[6] Sắp xếp các từ cho dưới vào hai cột rồi sử dụng chúng để hỏi đáp bằng các hành động tại nơi đã học

учебник мама, Наташа, парк, лес, ручка, Витя,
словарь, папа площадь, стадион, Вера Федя,
компьютер, Анна

1
Кто?

2
Что?

3. Hỏi tên bạn

Вадим Как тебя зовут ?

Наташа Меня зовут Наташа. А тебя как зовут ?

Вадим А меня зовут Вадим



[7] Tập đọc

- Познакомьтесь, это Антон

- Антон ?

Да, меня зовут Антон. А как тебя зовут ?

- Меня зовут Нина

[8] Mỗi em hãy tự chọn cho mình một tên người Nga mà em ưa thích
hỏi tên nhau, sau đó giới thiệu với các bạn khác trong lớp

[9] Tập viết

ю Ю ж Ж ш Ш

компьютер, Юра, тоже. Меня, площадь

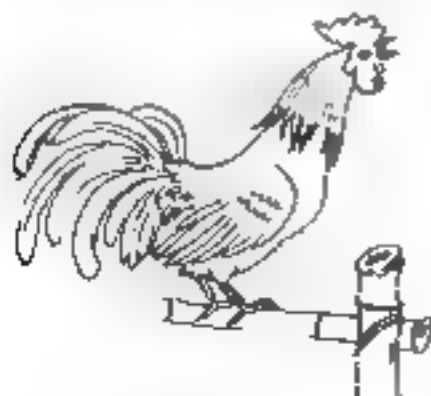
1. Chỉ ai đang ở đâu

Анна Где Антон?
 Виктор Вот он
 Вова А где Алла?
 Виктор Вот она



Где	Антон? Алла?	Вот	он. она.
-----	-----------------	-----	-------------

1) Hãy làm quen với các từ mới



петух



курица



	GIỐNG ĐỨC	GIỐNG CẢ
DANH TỪ ĐỒNG VẬT	Антон папа <u>дядя</u> (chú) петух	Алла мама <u>тетя</u> (cô) курица
DAI TỪ CHỈ NGÔI	ОН	ОНА

[2] Hãy chỉ ai đang ở đâu.

- Где Вова?

- Вот . . .

- Где дядя?

- Вот .

- Где Лёна?

- Вот

- Где тетя?

- Вот

[3] Tập đọc

та-то-ту, тя-те-тё-тю, та-тя, то-тё, ту-тю

да-до-ду, дя-де-де-дю, да-тя, до-тё, ду-дю

на-но-ну, ня-не-не-ню, на-ня, но-нё, ну-ню

ла-ло-лу, ля-ле-ле-лю ла-ля, ло-лё, лу-лю

2. Chỉ cái gì ở đâu

Вова. Вот лес, река и
озеро

Виктор. А где полс?

Вова. Вот онó. А это
дерёвня.





DANH TỪ
VẬT ĐỘNG VẬT

ĐẠI TỪ CHỈ NGƯỜI

GIỐNG ĐỨC	GIỐNG CÁI	GIỐNG TRUNG
учебник	гора́	о́зеро
каранда́ш	кни́га	по́ле
компью́тер	(quyển sách)	бе́лье
парк	река́	(quần áo lót)
лес	деревня́	
слова́рь	тетрадь	
он	она	оно́

[4] Hãy chỉ hoặc hỏi xem cái gì ở đâu

a) - Где о́зеро ?

- Вот . . .

b) - . . .

- Вот оно́

б) - . . .

г) - Где парк ?

- Вот она́.

-

[5] Xếp các danh từ bất động vật vào поле книга, тетрадь, письмо (thư), компьютер, словарь, деревня, белое, лес, телевизор, станция, ручка озеро, карта, гора, учебник vào các cột cho dưới

1
река́

2
о́зеро

3
дом

[6] Một số danh từ bất động vật dưới đây em chưa học nhưng em có thể xếp chúng vào các cột như ở bài tập [5], không? Hãy thử xem море, школа, класс, доска, окно, стол, сумка, кухня, шкаф, стул

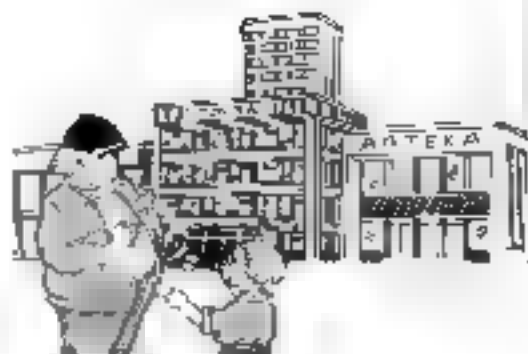
3. Nói cảm ơn và đáp lại

Мужчина Мальчик, где
здесь почта?

Мальчик Вот она.

Мужчина Спасибо!

Мальчик Пожалуйста.



[7] Dùng những từ đã học hỏi nhau và chỉ cho nhau cái gì ở đâu.
Dùng quên nói lên cảm ơn và lời đáp lại.

[8] Tìm lời đáp phù hợp

- 1) 'Это учебник.'
- 2) Спасибо!
- 3) Что это?
- 4) Где магазин?

- a) Это учебник
- b) Вот он
- в) Пожалуйста
- г) Да

[9] Tập viết

ё Ё ы Ы х Х

Где тетя? Она здесь.

Вот петух и курица.

I. Nội dung giao tiếp

Đây là những hành động lời nói em đã biết trong 4 bài qua, hãy thử xem em còn nhớ cách thực hiện chúng trong giao tiếp hay không.

1. Chào gặp mặt

* Em sẽ chào gặp mặt thế nào trong các tình huống sau.

Gặp cô giáo

- Gặp bạn An-na

Gặp hai bạn Võ-và và An-tôn

-

- Gặp em nhỏ Nhi-na

2. Giới thiệu làm quen

* Khi mới gặp người làm quen phải nói thế nào?

3. Giới thiệu đây là ai

* Bạn em không biết tiếng Nga nên giới thiệu bằng tiếng Việt

Em hãy dịch cho bạn Việt-to hiểu

- Đây là Lan, còn đây là Việt.

- Đây là An và Tân.

Đây là Lan và Việt còn đây là An và Tân

4. Hỏi để biết đây là ai

* Phải hỏi thế nào để có được những câu trả lời sau

- " ?
" Это Наташа.



- " ?
" Да, это Виктор



5. Hỏi tên bạn

* Muốn biết tên người bạn mới em phải hỏi bằng tiếng Nga thế nào?

"

6. Tự giới thiệu

* Hãy tự g ìn thiệu mình với bạn mới ngồi bên cạnh em

"

7. Giới thiệu đây là cái gì

* Em hãy giới thiệu cho bạn
đó vật có mặt tên chi tên



8. Hỏi để biết đây là cái gì

* Từ câu trả lời cho được em có suy ra được câu hỏi không?

- " ?

- Это телевизор

"



- Да, это банан

9. Chỉ ai, cái gì ở đâu

* Hãy xem tranh và trả lời câu hỏi

- Где Наташа?

- А где Виктор?

-

- Где банан?

-

- А где письмо?

-



10. Nói cảm ơn và đáp lời cảm ơn



* Bạn sẽ nói thế nào khi được bạn Lê-na mời ăn món này và Lê-na sẽ trả lời ra sao?

-

Léna

11. Chào tạm biệt

* Họ nói gì?



II. Nội dung ngôn ngữ

Em đã biết

* Danh từ tiếng Nga được chia thành 2 loại: danh từ động vật và danh từ bất động vật

* Danh từ tiếng Nga được phân biệt theo 3 giống: danh từ giống đực, danh từ giống cái, danh từ giống trung.

* Trong bảng cho dưới

1 Hãy điền câu hỏi thích hợp cho danh từ động vật và danh từ bất động vật

2 Hãy điền đại từ chỉ ngôi thích hợp cho danh từ giống đực giống cái, giống trung

3 Hãy sắp xếp các danh từ cho dưới vào cột thích hợp

петух, дядя, тетя, поле, деревня, белая, мальчик, почта, словарь, телевизор, компьютер, стадион, площадь, портфель, учебник, тетрадь, ручка, карандаш, линейка, лес, река, озеро, курица, папа, мама

Danh từ	Động vật		Bất động vật		
	Câu hỏi			
Giống	Đực	Cái	Đực	Cái	Trung
Đại từ chỉ ngôi					

4 Dưới đây là những tư môn. Các em hãy đoán nghĩa, tập phát âm và sắp xếp chúng vào các cột thích hợp trên.

Это стакан



Это рыба



- Это учитель.



- Это дерево



- Это лампа

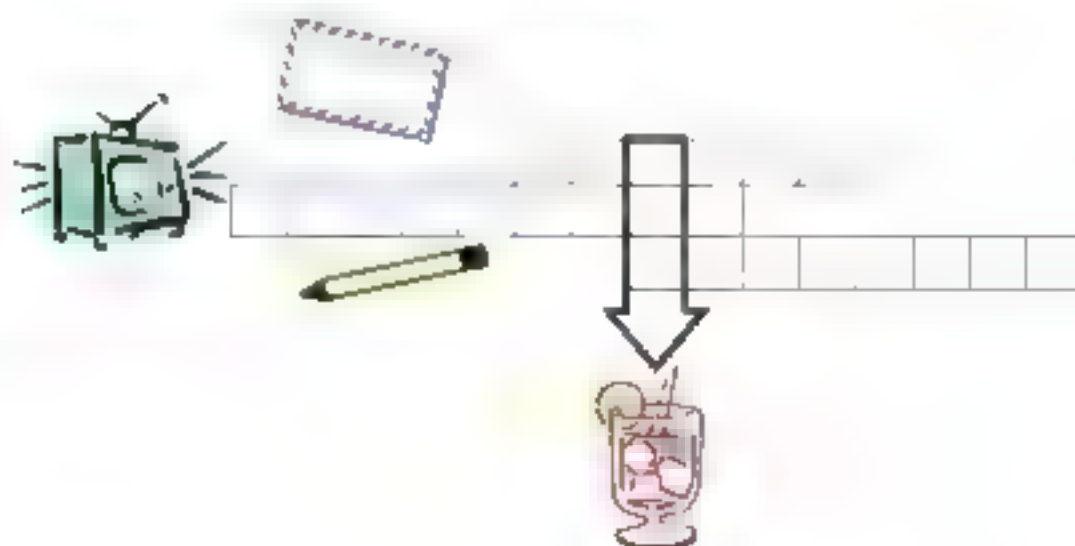


- Это хлеб



III. Học mà vui

Điền vào ô trống theo chiều ngang từ chi đó vật, em sẽ biết thêm .
từ có nghĩa được thể hiện bằng hình vẽ

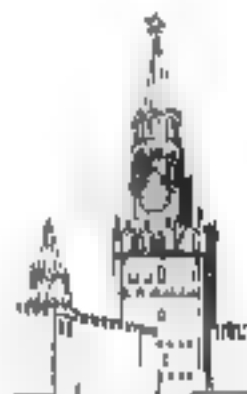


1. Nói ai, cái gì ở đâu (I)



Виктор. Где Федя?
Анна. Он в школе.
Виктор. А где Таня и Петя?
Анна. Они тоже в школе.

Минь. Иван, где Кремль?
Иван. В Москве. А где озеро
 Хоан Киём?
Минь. Озеро Хоан Киём в Ханой.



Danh từ Cách 1 (Что?)		Danh từ Cách 6 (Где?)
магазин	В	магазин <u>е</u>
парк		парк <u>е</u>
театр (nhà hát)		театр <u>е</u>
клуб (câu lạc bộ)		клуб <u>е</u>
Ханой		Ханой <u>е</u>
больница (bệnh viện)		больниц <u>е</u>
деревня		деревн <u>е</u>
Москва		Москв <u>е</u>

[1] Dùng từ đã cho để nói xem ai đang ở đâu

- | | |
|----------------------|---------------------|
| - Где Нина? | - Она в (магазин) |
| - Где Минь? | - Минь в (больница) |
| Где Кремль? | Он в (Москва) |
| Где озеро Хоан Кiem? | Оно в (Ханой) |
| Где Ан и Лиен? | Они в (школа) |

[2] Đọc và nói xem ai đang ở đâu



Лена



Виктор



Лан и Май



Андрей

[3] Các em hãy dùng những từ đã học để hỏi nhau và nói xem các bạn mình ai đang ở đâu

2. Nói ai, cái gì ở đâu (II)

Músha Мама, где папа?

Máma Папа на заводе.

Músha Андрей тоже на заводе?

Máma. Нет, он на почте.





Danh từ Cách 1 (Что?)		Danh từ Cách 6 (Где?)
заво́д	на	заво́де
стадио́н		стадио́не
вокза́л (nhà ga)		вокза́ле
по́чта		по́чте
Кавка́з		Кавка́зе

[4] Dùng các từ đã cho để trả lời câu hỏi

- Где Анто́н? - Где Лена? - Где Ма́ша? - Где Ба и Ле?
 - (заво́д) - (вокза́л) - (по́чта) - (Кавка́з)

[5] Где ?



Ма́ша



Во́ва и Ми́ша



Ви́ктор



Анто́н и Ле́на

[6] Đối thoại với nhau về chủ đề "Ai đang ở đâu?" nhờ dùng các từ
 шко́ла, магази́н, клуб, теа́тр, стадио́н, по́чта,
 больни́ца, парк, заво́д, вокза́л

3. Nói xin lỗi

Мужчина.

Фёдя

Извините !

Пожалуйста



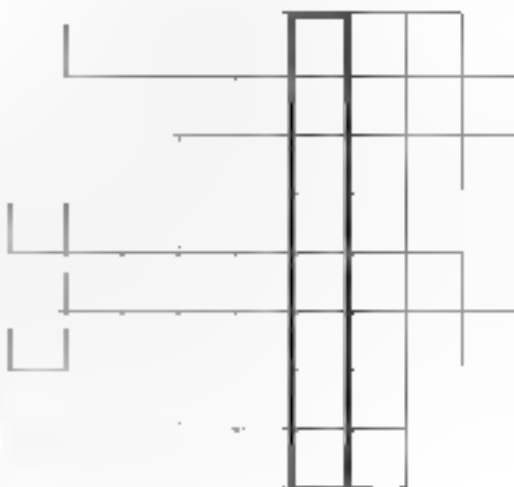
Nói	извини́	<ul style="list-style-type: none"> - Bạn bè - Người thân - Trẻ con
	извини́те	<ul style="list-style-type: none"> - Người lớn không có quan hệ gia đình - Nhiều người

[7] Mỗi nhân vật nói gì trong những tình huống dưới đây

- Mã sa vô ý làm rơi mực vào vở của Lê-na
- Vô-vu đến học nhóm muốn các bạn đang đợi
- Mã-sa với đến trường đã xô phai một người đang đi trên đường
- An-na làm đổ nước vào ao bồ

[8] Có một lời nói nếu quên sẽ có thể to ra thiếu lịch sự. Em hãy giải ô chữ xem đó là gì vậy?

1. Sân vận động
2. Hồ
3. Từ điển
4. Cửa hàng
5. Sách giáo khoa
6. Máy thu hình
7. Bưu điện
8. Rừng



[9] Tập đọc và ghi nhớ cách đọc các phụ âm gạch dưới

б - /п/ : клуб, лоб

в - /ф/ : автобус, пролави́на.

в школе, в классе, в клубе, в театре

з - /с/ : газ, мороз

л - /т/ : сад, город, не тоснётся

[10] Tập viết

Где Антон и Нина?

Антон в Москве, а Нина на Кавказе.

1. Nói sở hữu (I)



Vova Это мой учебник
А где твой ?
Lena. Вот он

[1] Tập đọc và ghi nhớ cách dùng các đại từ sở hữu мой, твой
Это моя книга А где твоя ?
Вот она, в сумке (hiu xach)

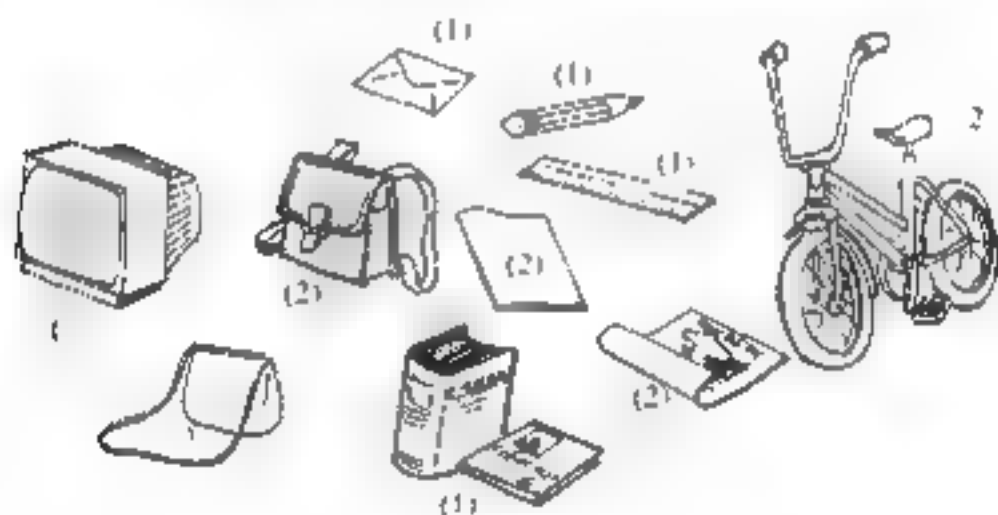
- Антон, где мое письмо?
- Вот оно
- Спасибо.
- Пожалуйста.

- Кто это?
- Это мой брат (anh, em trai)
- А это твой сестра (chi em gái) ?
- Нет, это мой подрута (ban gái).



Giống đực		Giống cái		Giống trung	
Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ
МОЙ ТВОЙ	учебник словарь брат папа	МОЯ ТВОЯ	сумка тетрадь сестра мама	МОЁ ТВОЁ	письмо бельё

[2] Em hãy chỉ và nói với bạn em đồ vật nào là của em (mang số 1) đồ vật nào là của bạn em (mang số 2).



[3] Các em hãy mang vài tấm ảnh gia đình mình, chỉ vào ảnh giới thiệu và hỏi nhau để biết những người thân trong gia đình của nhau.

2. Nói sở hữu (II)

Анна Ивановна Ребята, это
ваш автобус.

Маша и Рита Анна Ивановна,
где наш автобус?

Анна Ивановна А ваш автобус
там.



[4] Tập đọc chủ ý cách dùng các đại từ sở hữu наш ваш

- Ребята, где Иван Михайлович?
- Наш учитель?
- Да
- Он там, в классе (lớp học).

- Это ваша комната (phòng)?
- Да
- А где наша?
- Ваша комната там

Дядя, это ваше письмо?

- Да, это моё. Спасибо!
- Пожалуйста.

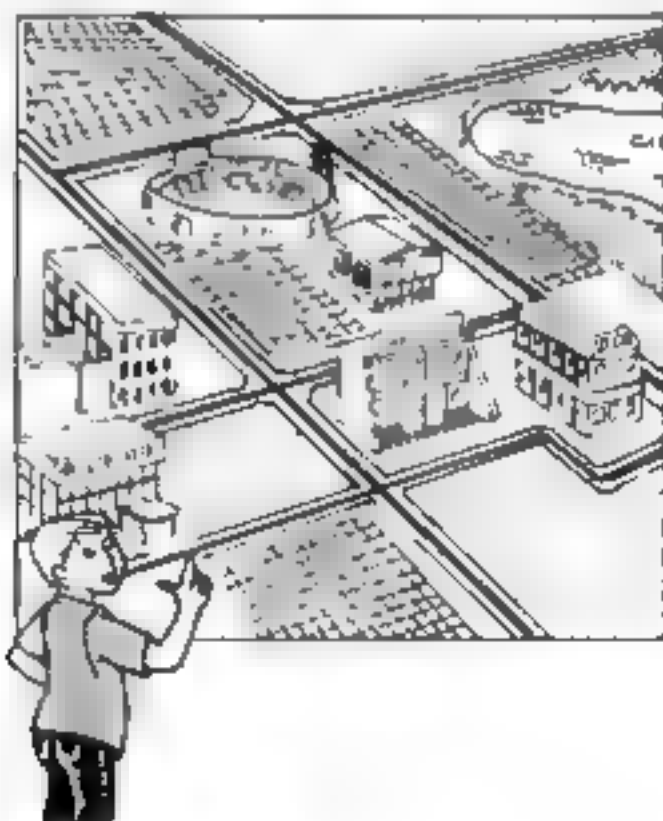


НЭШ	учитель
вЭШ	

НЭШЭ	комната
вЭШЭ	

НЭШЭ	письмо
вЭШЭ	

[4] Trước và ban quy hoạch xây dựng của làng mình, bạn Dung sẽ gởi thư về các bạn Nga như thế nào, và các bạn Nga sẽ hỏi gì để biết rõ hơn?



3. Hỏi về sở hữu

Милиционер. Чей это велосипед?
Вова Это мой велосипед.



[6] Tập đọc và ghi nhớ cách dùng đại từ nghi vấn "чей"

- Это мой портфель. А чей это?
- Это моя.
- ***
- Чья это сумка?
- Это моя. А твоя сумка в автобусе
- ***
- Это твоё письмо, это моё. А это чьё?
 - Это моё.



Giống	Đại từ nghi vấn	Đại từ sở hữu
GIỐNG DẠ	чей?	мой твой наш ваш моя твоя наша ваша
GIỐNG CAI	чья?	твоя наша ваша
GIỐNG TRUNG	чьё?	моё твое наше ваше

[7] Hãy trả lời khẳng định và phủ định.

a) - Это ваша газета (tờ báo)?"

- Да,

- Нет,

б) - Это ваше радио (máy thu thanh)?"

- Да, . .

- Нет,

в) - Это ваш портфель?"

- Да, . . .

- Нет,

[8] Dùng hành động lời nói vừa học để hỏi đáp về sở hữu theo hình vẽ cho trong bài tập [2].

[9] Tập đọc và ghi nhớ cách đọc các nguyên âm không mang trọng âm gạch dưới

о - , а/ оná, оно, оní, ожно

гра, овут, ожал, оварь, олыниа,

омпьютер, магнитофон, мультимедер

[10] Tập viết

Чей это велосипед? Это мой

1. Nói ai làm nghề gì



Анна

Антон, кто твой папа ?

Антон

Мой папа врач.

Анна

А мама ?

Антон

Моя мама учительница

[1] Tập đọc

- Оля, кто твой брат?

- Он артист (*nhệ sĩ*)

Моя сестра тоже артистка (*nhệ sĩ*)

- Твой дядя инженер (*kĩ sư*) ?

Да, он инженер. Моя тетя тоже инженер



Папа		учитель.
Сергей		артист.
Он		врач.

Мама		учительница.
Наташа		артистка.
Она		врач.

[2] Em hãy thử nào để có các câu trả lời sau

a) - ... ?

Моя мама учительница

b) - ... ?

- Да, он артист

в) - ... ?

- Нет, он учитель.

г) - ... ?

- Он врач

д) - ... ?

- Вера Рукасова артистка

[3] Hãy đối thoại về nghề nghiệp theo tranh



Иван



Вера



Лена



Антон
Петрович

2. Nói về làm việc ở đâu

Антон Маша, где работает твоя мама?

Маша В больнице Она врач А твоя мама?

Антон На заводе Она инженер.



[4] Tập đọc và ghi nhớ cách dùng "работает"

- Вова, где работает Антон Петрович ?
- Он работает в школе.

- Виктор инженер ?
Нет, он рабочий (công nhân)
- Он работает на заводе ?
- Да, на заводе



<u>кто?</u>		<u>где?</u>
Иван Иванович	работает	
Моя мама		в больнице.
Он		на заводе.
Она		

[5] Hãy đưa vào hình vẽ để hoàn tất các lời đối thoại dưới đây



- Кто он ?
Он
- Где он работает ?
- Он .

- Она учительница ?
- Да, она .
- Где она работает ?
- Она



- Твоя ма́ма продащи́ца
(người bán hàng) ?
- Да, она́ . .
- Она́ рабо́тает в магази́не?
- Да, она́ . .

3. Nói phủ định

Роман Нина, где работает
твоя́ тетья́?

Нина В больни́це

Роман. Она́ врач?

Нина Нет, она́ не врач
Она́ меди́стра



- Твой дядя почта́льон
(người đưa thư)?
- Да, он .
- Он рабо́тает на по́чте?
- Да, он . . .



Вадим Оля, твоё́ де́душка
рабо́тает?

Оля Да, он рабо́тает

Вадим А ба́бушка?

Оля Нет, она́ не рабо́тает

Витя *Зина* Это твой журнал?

Зина. Нет, не мой

Витя А газета?

Зина. Газета моя

[6] Hãy nối phụ định những từ gạch dưới trong các câu sau đây

a) Там телевизор.

b) Мой брат инженер.

в) Это Нина

г) Мой дедушка работает

д) Это мой велосипед

e) Антон в школе

[7] Dựa vào hình vẽ để hoàn tất những lời đối thoại dưới đây



- Твой брат инженер?

Нет, он

- А кто он?

- Он .

- Миша, Антон в школе?

Нет, он

- А где он?

- Он . . .

[8] Tập đọc và ghi nhớ cách đọc các nguyên âm không mang trọng âm gạch dưới.

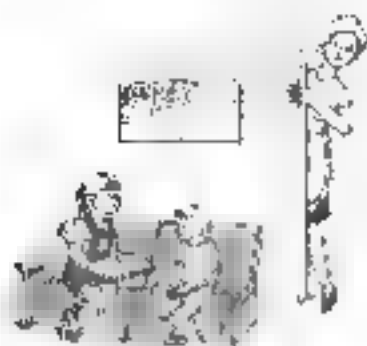
е - /и/ рѣка, мѣня, тѣбя, бѣлье, тѣатр, тѣтраль
вспоси́пѣд, дѣрѣвня, мѣдсѣстра, тѣлѣвизор,
учи́тель, учи́тельница познако́мьтѣсь
я /и/ январь, девять, тѣсять

[9] Tập viết

Мой брат рабочий.

Он работает на заводе.

1. Nói ai đang làm gì



Мама Зина, что ты там делаешь?

Зина. Я читаю.

Мама. А Володя что делает?

Зина. Он слушает.

Мама. Слушает?

Зина. Да, мама, я читаю, а он слушает.

DẠNG CÁC NGÔI SỞ TỪ CỤ A ĐỒNG TỪ KIỂU CHIA (

(có tận cùng bằng -ать)

рабо́тать, деле́ать, чита́ть, слуша́ть



я	чита́-	ю
ты		ешь
он (она)		ет

[!] Điền vào chỗ chấm đại từ chỉ ngôi (я ты, он она) thích hợp

a) - Что . . . де́лает?

- . . . чита́ет

б) - . . . слуша́ешь?

- Да, . . . слуша́ю.

в) Где . . . работает?

- . . . работает в школе.

г) - сейчас (bây giờ) читаешь?

- Нет, сейчас . . . не читаю.

д) - читаю а не слушаешь.

- Нет, . . . слушаю

[2] Động từ обедать (ăn trưa), отдыхать (nghỉ ngơi) cũng thuộc kiểu chia I

a) Hãy tập chia những động từ này

я обеда

ты обеда.

он обеда.

она обеда.

я отдыха ..

ты отдыха

он отдыха

она отдыха

б) Hãy chia động từ trong những lời nói sau:

1) Я обеда. дома (ở nhà). а мой папа обеда на заводе.

2) - Женя, ты не отдыха ?

- Нет, я отдыха Я чита

3) - Где ты обеда. ?

- Я обеда.. дома.

А твоё сестра где обеда. ?

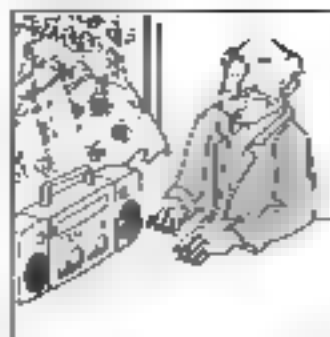
- Она обеда. , в школе

4) Ты чита , я слуша А я чита , ты не слуша. ?

[3] Dựa vào hình vẽ tập đối thoại.



- Где Тánя?
- Она . . .
- А что она там
делает?
- Она



- Где твой папа?
- Он . . .
- Он слушает
радио?
- Да, он



- Вера, ты сейчас
читаешь?
- Нет,
- А что ты сейчас
делаешь?
- Я

2. Nói ai đọc gì

- Kátя* Вова, что ты читаешь?
- Вова* Я читаю журнал
- Kátя* А что читает твоя сестра?
- Вова* Она читает письмо А ты?
- Kátя.* Я читаю газету



[4] Читайте

- Оля что ты здесь делаешь?
- Читаю
- А что ты читаешь?
- Я читаю сказку (truyện cổ tích).

Что делает Наташа?

Она слушает музыку (*âm nhạc*).

Ты делаешь упражнение (*bài tập*)?

Да, я сейчас делаю упражнение

- Что делает Лида дома?

- Она убирает (*dọn dẹp*) комнату



DANH TỪ VAT HỮNG VAT CÁCH 4

CÁCH 1			CÁCH 4	
Что?			Что?	
(Это)	журнал.	(Антон читает)	журнал.	
	газета.		газету.	
	письмо.		письмо.	

5| Chọn từ thích hợp, đổi sang dạng cần thiết để trả lời các câu hỏi sau

a) - Что Вова делает?

- Он делает

б) - Что слушает Лена?

- Она слушает

в) - Ты читаешь журнал?

- Нет, я читаю . . .

г) - Что ты делаешь?

- Я убираю . .

1. комната
2. уток (*bàt*)
3. музыка
4. книга

[6] Dựa vào tranh đối thoại xem ai nói được nhiều câu nhất



Это Катя



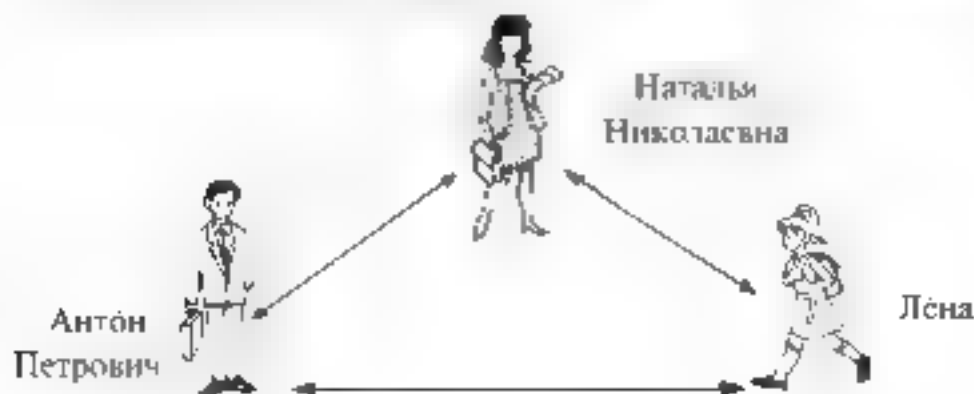
Это Нина

3. Hỏi tên người lớn

Серёжа Тетя, как выс догут '
Женщина Анна Петровна. А как
 тебя зовут ?
Серёжа Серёжа



[7] Những người không có quan hệ thân thích này chào gặp mặt hỏi
 tên, xin lỗi nhau như thế nào ?



[8] Читайте.

- Алло! Это ты, Ваня?
- Да, это я. Здравствуй! Я слушаю.
- Извини. А Наташа дома?
- Да, она дома.
- А где она сейчас?
- Она в комнате.
- Что она там делает?
- Она слушает магнитофон (*mag neto fon*).
- А ты что делаешь сейчас? Тоже слушаешь магнитофон?
- Нет, я слушаю радио.
- Спасибо.
- Пожалуйста.

I. Nội dung giao tiếp

Em hãy làm các bài tập dưới đây xem mình còn nhớ những cách nói đã học trong 4 bài vừa qua (Bài 6,7,8,9) không. Nếu em không làm được bài tập, cần ôn lại cách nói trong những bài đã học

Nói ai, cái gì đang ở đâu,
ai đang làm gì ở đâu

Nói
sơ hữu

[1] Hỏi bạn thế nào để biết bố mẹ bạn làm nghề gì, làm việc ở đâu. Bạn sẽ trả lời thế nào nếu bố và mẹ bạn đều là nông dân (крестьянин, крестьянка) làm việc ở hợp tác xã (кооператив)?

Nói ai
đang
làm gì

[2] Em đến nhà bạn Mi sa, phải hỏi em gái bạn ấy như thế nào để biết bạn ấy đang ở đâu, làm gì. Em gái bạn ấy sẽ trả lời thế nào nếu bạn ấy đang nghe nhạc ở phòng bên?

Nói xin
lỗi

[3] Hãy trả lời phụ định từ gạch dưới trong những câu hỏi sau đây

Nói phủ
định

1) Это твоя сестра?

2) Она учительница?

3) Она работает?

4) Она работает в школе?

Nói
ai làm
nghề gì

[4] Em gặp một bác người Nga và muốn làm quen. Hãy hỏi tên bác ấy đừng quên nói xin lỗi trước khi hỏi

Hỏi tên
người
lớn

II. Nội dung ngôn ngữ

Trong 4 bài vừa qua, em cũng đã học được một số hiện tượng ngữ pháp cần ghi nhớ. Hãy ôn lại qua các bảng tóm tắt dưới đây, rồi làm các bài tập để kiểm tra xem mình đã thật sự ghi nhớ chưa.

1. Đại từ sở hữu ở các ngôi 1 và 2 :

Giống đực		Giống cái		Giống trung	
Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ
мой		моя		мое	
твой	класс	твоя	школа	твое	письмо
наш	учитель	наша	учительница	наше	упражнение
ваш		ваша		ваше	

2. Động từ kiểu chia 1 ở thời hiện tại các ngôi số ít :

кто?	что делают?	
	обеда-	
я	отдыха-	ю
	работа-	
ты	чита-	ешь
	убира-	
он/она	слуша-	ет
	дела-	

3. Danh từ bất động vật ở cách 4 số ít.

Danh từ cách 4		Nhận xét	
Лена слушает	магнитофон	Giống đực	Giống dạng cách 1
	радио	Giống trung	
	музыку	Giống cái	a (cách 1) y (cách 4)
	песню (bài hát)		-я (cách 1) -ю (cách 4)

4. Danh từ ở cách 6 số ít với giới từ В và НА (chỉ ai đang ở đâu hoặc đang làm gì ở đâu)

кто?	что делает?	где?
Виктор	работает	в школе
	читает письмо	на почте

[5] Biến đổi từ cho trong ngoặc sang dạng cần thiết để hoàn thiện các đoạn đối thoại dưới đây.

- Это (ваш) школа?
- Да, это (наш) школа. А там (наш) класс

+++

- Виктор, что ты там (делать)?
- Я (читать).
- Что ты (читать)?
- Я (читать) (сказка)
- А Нина что (делать)?
- Она (слушать)
- Что она (слушать)?
- (музыка)

+++

- Лёна, где (работать) (твой) мама?
- (Мой) мама работает в (больница). Она медсестра
- А где работает (твой) папа?
- В (ферма / trang trại/) Он фермер / chủ trang trại

[6] Hãy đọc lại các từ đã học dưới đây. chú ý đến vị trí của trọng âm và cách đọc một số âm cơ bản đổi

гора, карта, мама, озеро, папа, река, карандаш, тортфель, рука, тетрадь, белая, деревня, курица, магазин, петух, ошпа, спасибо, больница, вокзал, завод, клуб, театр, школа, автобус, велосипед, комната, милиционер, подруга, сумка, учитель, артистка, бабушка, газета, девушка, медсестра, почтальон, продавщица, учительница, женщина, магнитофон, музыка, сказка, делать, обещать, отдыхать, работать, слушать

[7] Đây là bảng chữ cái tiếng Nga. Hãy thử kiểm tra xem em có nhớ chúng không. Đừng quên rằng, nhớ được thứ tự của chúng sẽ giúp em nhanh chóng tìm được từ em cần trong từ điển.

АЛФАВИТ

А а	<i>А а</i>	К к	<i>К к</i>	Х х	<i>Х х</i>
Б б	<i>Б б</i>	Л л	<i>Л л</i>	Ц ц	<i>Ц ц</i>
В в	<i>В в</i>	М м	<i>М м</i>	Ч ч	<i>Ч ч</i>
Г г	<i>Г г</i>	Н н	<i>Н н</i>	Ш ш	<i>Ш ш</i>
Д д	<i>Д д</i>	О о	<i>О о</i>	Щ щ	<i>Щ щ</i>
Е е	<i>Е е</i>	П п	<i>П п</i>	Ъ ъ	<i>Ъ ъ</i>
Ё ё	<i>Ё ё</i>	Р р	<i>Р р</i>	Ы ы	<i>Ы ы</i>
Ж ж	<i>Ж ж</i>	С с	<i>С с</i>	Ь ь	<i>Ь ь</i>
З з	<i>З з</i>	Т т	<i>Т т</i>	Э э	<i>Э э</i>
И и	<i>И и</i>	У у	<i>У у</i>	Ю ю	<i>Ю ю</i>
Й й	<i>Й й</i>	Ф ф	<i>Ф ф</i>	Я я	<i>Я я</i>

III. Học mà vui

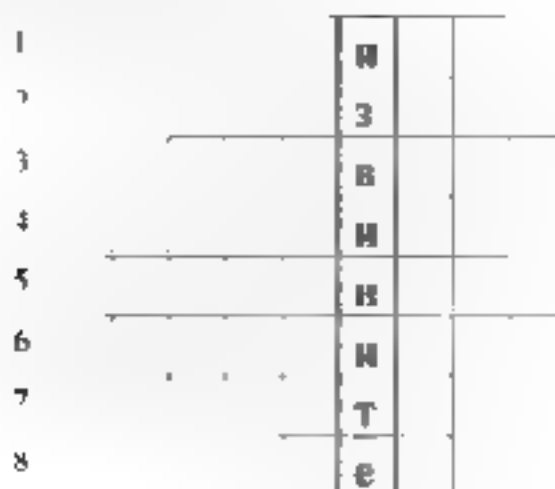
[8] Dựa vào hình vẽ và những thông tin cho dưới để đối thoại theo các câu hỏi gợi ý

- Кто он (она) ?
- Где он (она) работает ?
- Где он (она) сейчас ?
- Что он (она) делает сейчас ?

мáма - медсестра, больница
дéдушка - на пенсии (nghỉ hưu)
бабушка - не работает
сестра - артистка, театр
брат, папа - инженер, завод



[9] Em đã biết lời nói xin lỗi bằng tiếng Nga. Em có thể tìm được 8 từ tiếng Nga đã học thích hợp và xếp vừa đúng vào 8 hàng ngang trong ô chữ dưới đây không?



1. Nói nhiều người, nhiều vật

Виктор. Лена, что там?

Лена. Кiosk

Виктор. А что в киоске?

Лена. Газеты и журналы



→ DANH TỪ CÁCH 1 SỐ NHIỀU

	SỐ 1	SỐ NHIỀU
G.ỔNG ĐỤC	артист врач учебник словарь	артисты врачи учебники словари
G.ỔNG CÀI	комната учительница артистка деревня тетрадь	комнаты учительницы артистки деревни тетради
GIỐNG TRUNG	письмо <u>море</u> (biển)	письма моря

[.] Tập đọc và ghi nhớ cách biến đổi của danh từ sang số nhiều trong bảng trên.

[2] Dùng từ gợi ý cho dưới để đặt câu hỏi cho các hình vẽ và trả lời theo mẫu sau

a) *Кто это?*

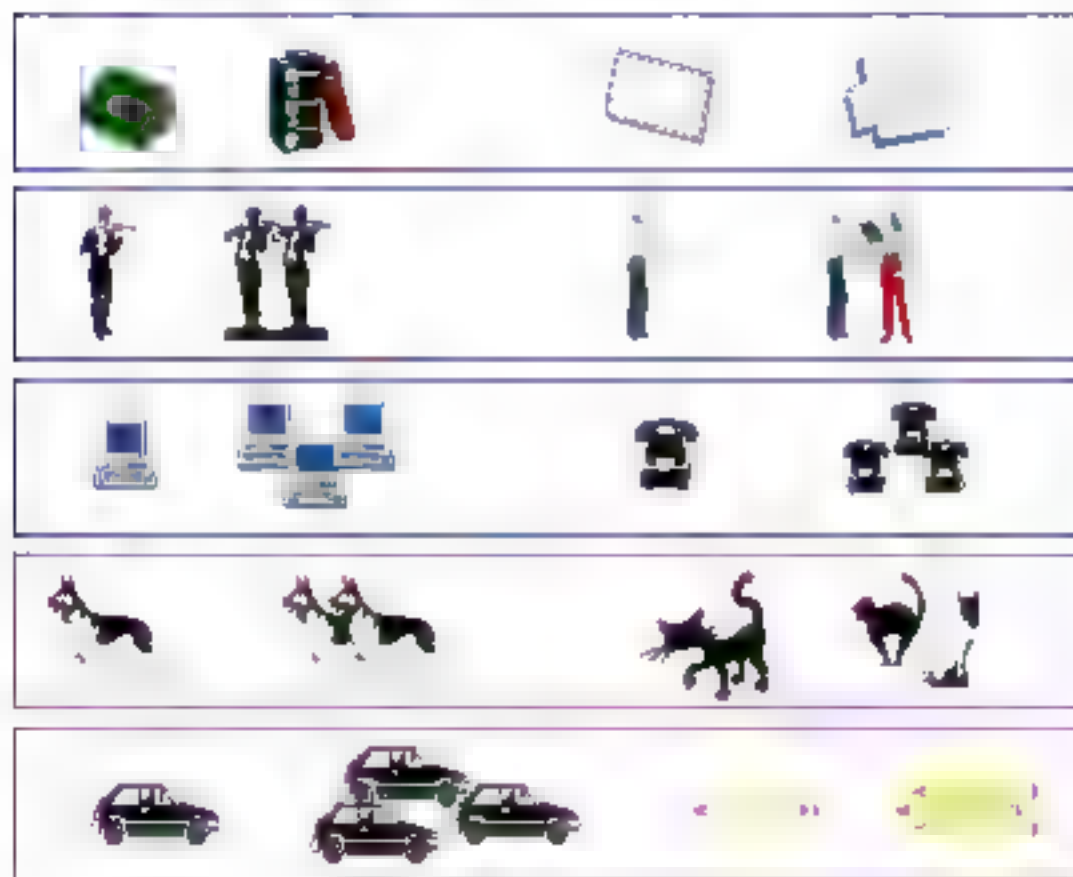
- *Это артист (артисты)*

- *Что это?*

Это письмо (письма)

b) *Где артист (артисты)?*

- *Вот он (они)*



1 словарь

2 инженер

3 конверт

4 машина

5 карандаш

6 собака

7 компьютер

8 телефон

9 кошка

10 артист

2. Yêu cầu ai nói cho điều gì

Bépa Коля скажи, пожалуйста,
где Наташа?

Коля Она сейчас в библиотеке.



Лена Дядя, скажите,
пожалуйста,
где Алёша?

Мужчина Он наверху.

→	Nói	Скажи,	пожалуйста, ...	với	Bạn bè, người thân (trên p) Người lớn, nhiều người
		Скажите,			

- [3] Em sẽ nói bằng tiếng Nga thế nào nếu muốn nhớ:
- Bạn Vích-to nói cho biết đây là ai?
 - Vê-ra và Lê-na nói cho biết cái gì ở đây kia?
 - Bác Nhi-na Pê-tơ-rốp-na nói cho biết Vô-lô-đi-a làm việc ở đâu?
 - Một người phụ nữ ngoài đường nói giúp bưu điện ở chỗ nào?
 - Bạn mới đến nói cho biết tên bạn ấy là gì?

[4] Скажи ? Скажі́те (пожа́луйста) ?

- a) , где ты рабо́таешь?
- б) , что ты здесь делаешь?
- в) Ребята, , где здесь магазин "Книги"?
- г) , как вас зову́т?
- д) , кто тво́я ма́ма?

3. Hỏi một từ tiếng Nga nói thế nào

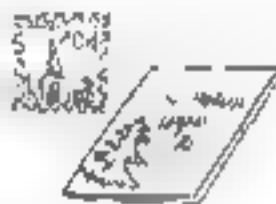
Лиен Ван, как по-ру́сски "теп"?

Ван "Теп по-ру́сски марка"

А как по-вьетна́мски

"откры́тка"?

Лиен "Откры́тка" по-вьетна́мски "bưu ảnh"



[5] Trả lời câu hỏi

- a) Скажите, пожалуйста, как по-ру́сски "máy ghi âm"?
- б) Скажи́, пожа́луйста, как по-ру́сски "những chiếc máy ghi âm"?
- в) Как по-вьетна́мски "театр"?
- г) Как по-вьетна́мски "дядя" и "тетя"?

[6] Dùng những hành động lời nói vừa học để nói chuyện với nhau theo các hình vẽ trong bài tập [2]

Thí dụ Скажи́те, пожа́луйста, кто́ это?

- Это́ инже́нер

А как по-вьетна́мски "инже́нер"?

- "Kĩ sĩ"

А как по-ру́сски "các kĩ sĩ"?

- "Cm kī sū" no-rŭsski "inženery"*
 - *Spasiŭbo!*
 - *Požaluista*

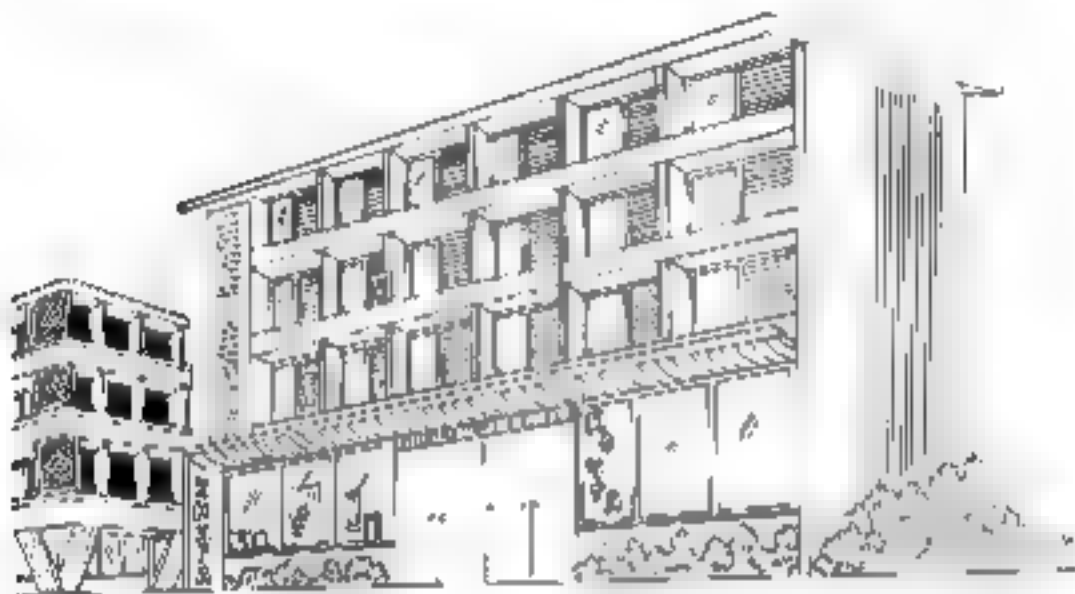
[7] Tập đọc, chú ý cách đọc âm tiết có trọng âm ở các vị trí khác nhau trong từ

А		Б		
кárта	гoра	oзeро	учeбник	карандáш
рŭчка	реká	комната	компьютер	стадион
дядя	тетрáдь	бабушка	деревня	инженер
пóле	вокзал	лeтушка	пoдpyгa	пoчтaльoн
пóчтa	теáтр	женщина	учитeль	отдыхáть
шкoлa	письмo	мŭзыка	артистка	убирáть
сŭмкa	портфель		обeдaть	извини́ть
ска́зка	а́ртист			
делáть	журнáл			
слушáть	читáть			

В		
пoжaлуйстa	пoзнaкoмьтeсь	вeлocипeд
	тeлeвизoр	мaгнитoфoн
	извини́тe	

[8] Читай

Это наш дом Он на улице (phố) Пушкина Наша квартира (căn hộ) навёрху Вниз (phía dưới) почта и магазин "Книги" В магазине учебники словари книги журналы и газеты Здесь работает моя сестра Она продавщица



1. Nói nhiều người đang làm gì

Папа. Что вы делаете?

Дети. Мы читаем

Папа. А что вы читаете?

Дети. Сказку



➔ DẠNG SỐ NHIỀU CỦA ĐỘNG TỪ KIỂU CHIA I

мы

вы

они

чита-
ете
ют

[1] Hãy sử dụng đại từ chỉ ngôi (я, ты, он, она, мы, вы, они) thích hợp trong các lời đối thoại sau

a) - Оля, что ... делаеть?

- ... читаю книгу

б) Ребята, что ... делаете?

- .. слушаем музыку

в) Вова и Катя работают?

- Нет, ... отдыхают

г) Антон сейчас обедает?

Да, обедает

- А Маша?

- , тоже обедает

[2] Tìm câu trả lời thích hợp

1) Что ты делаешь?

а) Они слушают радио.

2) Что делают Роман и Нина?

б) Она убирает комнату

3) Ребята, что вы сейчас
делаете?

в) Я делаю уроки

г) Мы отдыхаем

4) Что делает Наташа?

[3] Dựa vào hình vẽ để hoàn tất những lời đó thoại bên dưới



- ... ребята?

- ... в классе.

- А что они там ... ?

- ... стелгазету (báo tường)

Где Вадим и Оля?

Они

Что они ... ?

- Вадим ... ,

а Оля

2. Nói đi sống ở đâu

Román Нина, где ты живёшь?

Нина Я живу́ на улице
Гага́рина. А ты?

Román На проспекте Ми́ра



[4] Читай

1 - Ребята, вы здесь живёте?

Да, мы здесь живём. Это наша деревня.

- А Лёна и Фёля тоже здесь живут?

- Нет, они живут в городе (thành phố). Сейчас они отдыхают здесь.

2 - Вот наша квартира. Мы здесь живём.

- Моя семья (gia đình) тоже здесь живёт, но наверху.

- А где сейчас живёт и работает твой брат?

- Он сейчас живёт и работает в Санкт-Петербурге.

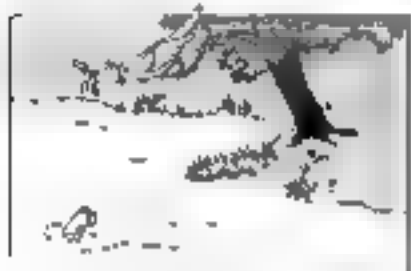


	жить	где?
я	у́	
ты	ёшь	в городе
он. она́	ёт	в Москвѣ
мы	ём	на улице Гага́рина
вы	ёте	на проспекте Ми́ра
они	у́т	

[5] Hãy dùng các từ cho trong ngoặc để trả lời câu hỏi

- 1 Где ты живёшь? (улица Ле Лош)
- 2 Где вы живёте? (деревня)
- 3 Где живёт твоё семейство? (город)
- 4 Где живут Лан и Нам? (столица/thủ đô)
- 5 Где живёт твой друг (han) ? (Санкт Петербург)

[6] Trong câu chuyện g ừa chim và cá còn thiếu những từ nào nh?



Птица(chim) Ты в воде (nước) '
Рыба Да, я в воде А ты '
Птица. А я... на дереве

[7] Dùng cách nói ai sống ở đâu và những cách nói khác để đối thoại về các nhân vật với các địa danh dưới đây



Маша Москва Жак Париж
Россия Франция



Чанг Пекин
Китай



Джон Лондон
Англия

3. Hỏi thăm về đời sống

Иван Здравствуй, Рита.
как ты живёшь?

Рита Спасибо, хорошо А ты?

Иван Нормально.



➔	Как ты живёшь?	хорошо
	Как вы живёте?	нормально
	Как живёт ваша семья?	<u>плохо</u> (tồi)

[8] Tập đọc và ghi nhớ các cách đáp lời hỏi thăm về đời sống.

- Здравствуй, Пётя! Как живёшь?
- Здравствуй, Нина! Неплохо (không tồi)

+++

- Оля, здравствуй! Как живёт твоя семья?
- Спасибо Анна. Очень (rất) хорошо

+++

- Здравствуйте, как вы живёте?
- Здравствуйте, нормально
- А как живут Сергей и Ольга?
- Тоже неплохо

[9] Các em là bạn bè lâu ngày nên gặp nhau hãy hỏi thăm về đời sống của nhau và của những người quen biết khác

1. Nói ai đi đâu (I)



Ребѣта Вѣктор куда ты идѣшь ?

Вѣктор. Я иду в библиотѣку. А вы куда идѣте ?

Ребѣта Мы идем в клуб.



ИДТИ		Куда?
		(В + DANH TỰ SÁCH 4)
Я	ѣ	магазин
Ты	ѣшь	парк
Он Она	ѣт	театр
Мы	ѣм	В клуб
Вы	ѣте	больницу
Они	ѣт	школу

[1] Кто?

идѣт в парк

... идем в клуб

иду домой (về nhà)

идѣшь в школу

идут в магазин

идем в больницу

[2] Dựa vào hình vẽ, tập đối thoại theo mẫu

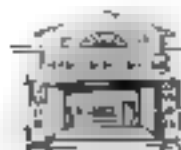
Mẫu - Куда ты идешь (вы идете) ?

- В клуб. А ты (вы) ?

Я иду (мы идем) в школу



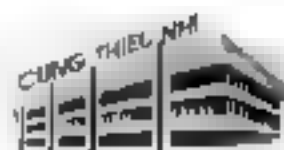
цирк



кино



музей



Дворец
пионеров

[3] Dùng thông tin cho trong bảng dưới để đối thoại theo mẫu

Mẫu - Куда идет Иван Иванович (1) ?

- В школу (2)

- Он работает в школе ?

- Да. Он учитель (3).

	(1)	(2)	(3)
a)	Анна Петровна	магазин	продавщица
б)	твой брат	театр	артист
в)	твоя мама	больница	медсестра
г)	Виктор Сергеевич	школа	учитель

2. Nói ai đi đâu (II)

Серёжа Кóля, это твой брат ?

Кóля. Да, это он. Он сейчас идёт на фабрику.

Серёжа Он там работает ?

Кóля Да, мой брат работает на фабрике.



CÁCH 6			CÁCH 4		
работать	в	магазине больнице	идти	в	магазин больницу
	на	заводе почте		на	завод почту

[4] Hãy nối xem ai làm việc ở đâu và hãy giới thiệu đi đâu

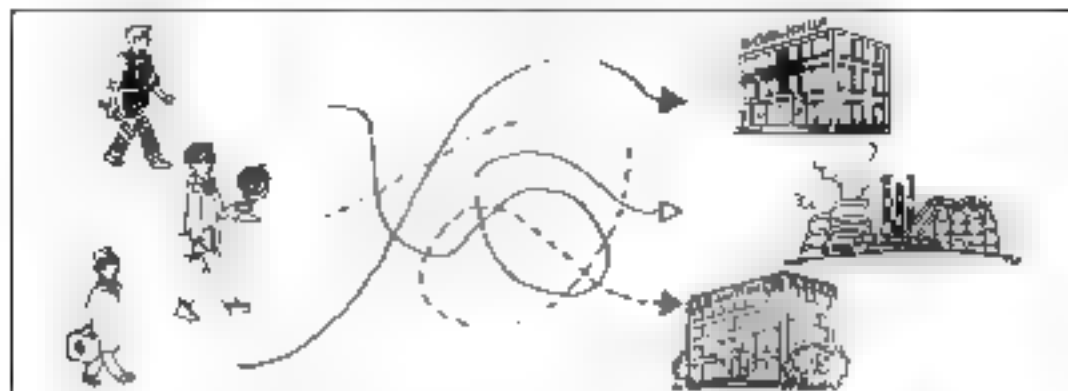
Моя Вадим Максимович / завод

Вадим Максимович работает на заводе

Сейчас он идет на завод

- a) Алла Петровна / парк
- b) Петр Михайлович / фабрика
- в) Вера Антоновна / музей
- г) Николай Викторович / почта

[5] Кто они ? Кто куда идет ? Кто где работает ?



3. Nói ai hiểu hoặc không hiểu

Учитель. "Учительница - это тоже учитель, но женщина- учитель."
Понятно ?

Ребята Да, понятно.



[6] Читай

1 Ты, скажи, как тебя зовут?

- Что?

Ты не понимаешь (hiểu)?"

Да, извините Я не понимаю

- А ребята, вы понимаете?"

- Да мы понимаем Вы спрашиваете (hỏi) "Tên em là gì?"

- Ой, сейчас понятно Меня зовут Нам

- 2 Ребята, сейчас я спрашиваю, а вы отвечаете.
 Понятно?
- Не понимаю.
 - А что ты не понимаешь?
 - Я не понимаю слово "отвечать"
 - Ребята как по-вьетнамски "отвечать"?
- Кто отвечает?
- "Отвечать" по-вьетнамски "tra loi"

[7] Em noi the ban kh
 Em hieu roi
 Ca em va cac ban em deu chua hieu
 Em hieu ma cac ban em chua hieu

[8] Hãy tìm tất cả các từ đã học và thay thế chúng vào các vị trí mang số 1, 2, 3, 4 trong các câu dưới đây

- a) Папа работает в больнице (1), а брат работает на заводе (2)
- б) Сейчас я иду в библиотеку (3) а сестра идет на почту (4)

[9] Tập đọc, chú ý ngữ điệu của câu hỏi có từ để hỏi (bên trái) và không có từ để hỏi (bên phải từ được gạch dưới).

Кто это?	Это <u>учитель</u> ?
Что ты делаешь?	Ты <u>читаешь</u> ?
Как тебя зовут?	Тебя зовут <u>Вова</u> ?
Чей это велосипед?	Это <u>твой</u> велосипед?
Где ты живешь?	Ты живешь <u>здесь</u> ?
Куда ты идешь?	Ты идешь в <u>школу</u> ?

1. Nói rõ hơn (III)

Bàna Скажи, Анто́н здесь?

Nàni Да, он здесь. Вот его мотоцикл!



[1] Tập đọc chủ ý cách dùng các đại từ sở hữu его, ее, их

- Скажи, где живёт Анна?

- На улице Гагарина. Вот ее адрес (địa chỉ)

+++

- Где работает твой брат?

- Он работает в компании (công ty)

- А где его компания?

- Его компания там

+++

- Твой брат и твоя сестра работают в Москве?

Да, они там живут и работают

- А это их письмо?

- Да





чей учебник?

чья книга?

чьё письмо?

его́, её́, их

уче́бник

кни́га

пи́сьмо

[2] Dùng các đại từ sở hữu **его, её, их** trong các câu sau đây cho hợp nghĩa

a) То́ля и Га́ля живут здесь. Вот дом

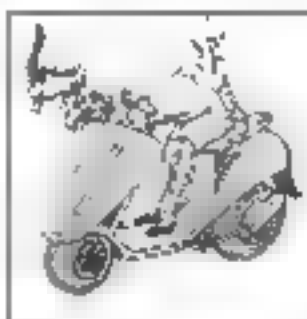
б) Ива́н Петро́вич мой учи́тель. А это Во́ва, сын
(сын Иан)

в) Мари́я Ива́новна рабо́тает в компа́нии сестра́
то́же рабо́тает там

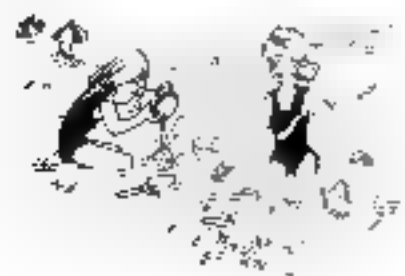
[3] Hãy đặt câu về những vật dưới đây và người sở hữu chúng

Mẫu - Чья это фотография (таби) ?

- Это **его́** фотография



2. Nói ai biết điều gì



Во́ва Ты зна́ешь, где отды́хает
Ле́на?

Ви́ктор Она́ отды́хает на ю́ге

Во́ва А ты зна́ешь её́ а́дрес?

Ви́ктор Нет, не зна́ю

[4] Hãy hoàn tất những câu dưới đây

Я не знаю, что это

Ты знаешь, кто там читает?

Он знает, где поезда

Мы не знаем, как вас зовут

Вы знаете, чей это велосипед?

Они не знают, куда учитель идет

[5] Hãy trả lời bằng đúng và phủ định các câu hỏi dưới đây

Mẫu: - Ты знаешь, чье это письмо?

- Это мое письмо

- Я не знаю, чье это письмо

1 Ты знаешь, где озеро Байкал?

2 Ты знаешь, как по-русски "Сung thiếu nhi"?

3 Ты знаешь, кто живет здесь?

4 Ты знаешь, как живет наш учитель?

5 Ты знаешь, чья это квартира?

[6] Dựa vào ý của câu "a" để viết tiếp câu "b" theo mẫu

Mẫu

a Антон знает их квартиру

b Антон знает, где они живут

1 Это мой словарь. Вера это знает

- Вера знает.

2 "Дома" по-вьетнамски "о nhà" А Винь не знает

- Винь не знает,

- 3 Лена и Анна идут домой А мы не знаем
- Мы не знаем.
- 4 Виктор сейчас читает текст Ребята знают это
- Ребята знают.

3. Xin phép, cho phép làm gì

Серёжа Папа, можно
слушать музыку?

Папа Можно



МÓЖНО

гулять (đi dạo)
читать письмо
отдыхать дома
идти в цирк

[7] Hãy xin phép làm những việc sau đây

- Đi dạo ở công viên
- Đọc tạp chí
- Ăn trưa ở nhà
- Làm bài tập
- Dọn phòng

[8] Tập đọc chủ ý ngữ điệu câu hỏi có dạng " A " "

- Что это?

- Это магнитофон

- А это?

+ ++

- Как тебя зовут?

Меня зовут Маша А тебя "

+++

- Где сейчас твой брат?

- Он дома.

- А твоя сестра?

[9] Читай

Фотографии

Мой друг - Виктор. Вот его альбом п^ho ảnh, Это Виктор Это его папа и мама Его папа инженер Он работает на заводе А его мама работает в магазине. Она продавщица Это его сестра Лена Рядом (bên cạnh) их комната

[10] Chơi ô chữ em sẽ tìm được một từ tiếng Nga dùng để xin phép và cho phép làm gì.

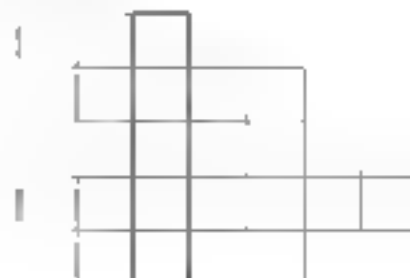
1 Nhà

2 Cảnh đồng

3 Sông

4 Thuốc ke

5 Núi



I. Nội dung giao tiếp

Các em hãy tự kiểm tra và củng cố luyện những hành động lời nói đã học trong 4 bài 11, 12, 13, 14.

Nói nhiều người nhiều vật

- * Hãy giới thiệu cho mọi người biết đây là các cô giáo và kia là các học sinh (ШКОЛЬНИКИ).

Hỏi một tự tiếng Nga thế nào

- * Em sẽ hỏi ra sao nếu muốn biết cái này tiếng Nga nói thế nào?

?



Nói sơ hữu

- * Các học sinh trong tranh sẽ trả lời câu hỏi này thế nào?
- Чья 'это учительница'?
- * Còn em trả lời ra sao?

?

?

Nói ai đi đầu

"....."

?

- * Hãy hỏi và trả lời để biết ai đang đi đầu.

"....."

?

Yêu cầu ai nói giúp điều gì

- * Em sẽ nói gì với cô giáo đi bên cạnh nếu muốn biết nơi ở của cô?

?

Hỏi thăm về đời sống

- * Hãy hỏi thăm cô giáo đi bên cạnh để biết cô sống như thế nào.

?

Nói ai biết (không biết) điều gì

- * Hãy nói cho các bạn rằng em biết cô giáo sống ở đâu và sống ra sao.

?

Xin phép, cho phép làm gì

- * Em sẽ nói thế nào để xin phép cô giáo cho đi về nhà.

?

Nói ai hiểu (không hiểu) điều gì

- * Cô giáo nói nhanh bằng tiếng Nga.
Bạn học sinh nam sẽ nói thế nào nếu không hiểu cô giáo nói gì?
muốn biết 2 bạn nữ có hiểu không?

?

?

II. Nội dung ngôn ngữ

1. Em đã biết quy tắc biến đổi của danh từ cách 1 từ số ít sang số nhiều trong bài 11. Hãy làm quen và ghi nhớ dạng cách 1 số nhiều đặc biệt của một số từ mà em đã biết.

DANH TỪ

Số ít	Số nhiều
дом	дома
город	города
лес	леса
учитель	учителя
сын	сыновья
брат	братья
друг	друзья
дерево	деревья
стул	стулья

2. Em đã biết toàn bộ dạng chia của động từ kiểu chia 1 ở ca 3 ngôi số ít và số nhiều. Hãy củng cố lại cách chia của các động từ đã học.

Động từ dạng nguyên

делать
 гулять
 знать
 обедать
 отвечать
 отдыхать
 понимать
 работать
 слушать
 спрашивать
 убирать
 читать

Я
Ты
Он/Она
Мы
Вы
Они

Động từ dạng chia

дела -
 гуля -
 зна -
 обеда -
 отвеча -
 отдыха -
 понима -
 работа -
 слуша -
 спрашива -
 убира -
 чита -

Ю
Ешь
ЕТ
ЕМ
ЕТЕ
ЮТ

3 Em đã biết giới từ “В” và “НА” cách 4 được sử dụng để nói phương hướng của chuyển động (ai đi đâu).

* Em sẽ hỏi bằng tiếng Nga thế nào, nếu muốn biết các thầy cô giáo và bạn bè đi đâu và sẽ trả lời ra sao nếu biết rằng thầy cô đi đến câu lạc bộ còn bạn bè đến sân vận động.

* Đọc hiểu, viết tiếp câu tổng hợp theo mẫu và ghi nhớ cách dùng của giới từ “В” “НА” cách 4 trong các trường hợp sau

- | | | |
|--|---|----------------------------------|
| Мы идем в школу | } | Мы идем <u>в школу на урок</u> . |
| - Мы идем на урок | | |
| - Учителя идут в школу | } | |
| Учителя идут на работу | | |
| - Вы идёте в театр. | } | |
| - Вы идёте на концерт | | |
| - Я иду в <u>ресторан</u> (библиотека) | } | |
| - Я иду на обед | | |
| - Папа и мама идут в кино | } | |
| - Папа и мама идут на | | |
| фильм “Наш город” | | |

* Đặt câu hỏi cho các câu em vừa hoàn thành trên

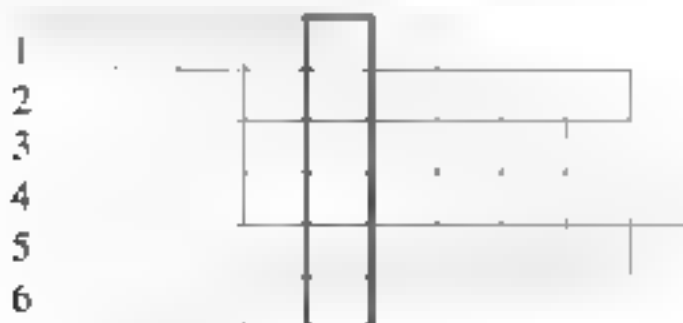
4 Đại từ sở hữu trong tiếng Nga biến đổi theo giống của danh từ mà nó đi kèm trừ 3 đại từ ngôi thứ 3 **его, её, их**.

ĐẠI TỪ SỞ HỮU CÁCH I

Giống đực ЧЕЙ ?		Giống cái ЧЬЯ ?		Giống trung ЧЬЕ ?	
Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ	Đại từ sở hữu	Danh từ
МОЙ		МОЯ		МОЁ	
ТВОЙ		ТВОЯ		ТВОЁ	
НАШ	учёбник	НАША	сумка	НАШЕ	письмо
ВАШ	словарь	ВАША	тетрадь	ВАШЕ	белльё
ЕГО	брат	ЕГО	сестра	ЕГО	
ЕЁ	папа	ЕЁ	мама	ЕЁ	
ИХ		ИХ		ИХ	

III. Học mà vui

* Điền dạng số nhiều của những danh từ cho dưới vào các ô theo chiều ngang, em sẽ được thêm một từ đáng nhớ trong khung. n định



1 город

2. дерево

3. стул

4 инженер

5. брат

6. лес

1. Nói gì học gì

Вадим Зина, что ты
сейчас делаешь?

Зина. Я учу слова.

Вадим А Саша?

Зина. Он учит стихи



[1] Tập đọc

- Оля, что ты учинишь сейчас?

- Я учу песню ?

+++

- Ты знаешь что там делают Антон и Маша?

Знаю Они учат текст

+++

- Ребята, вы учите русский язык (học Nga)?

- Нет, мы учим английский язык (học Anh)

ĐỒNG TỪ KIỂU CHIA II



учить			что?
я	уч-	ю	
ты	уч-	ишь	урок
он она		ит	песню
мы		им	слова
вы		ите	русский язык
они		ат	

[2] Dựa vào hình vẽ để hoàn tất lời đối thoại



- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Где ребята? | - Антон, ты сейчас музыку? |
| - Они клубе | - Нет, я английский язык |
| - Что они там . . . ? | - Ты . . . слова? |
| - Они . . . песню. | - Да, я |

[3] Tập đọc, chú ý phân biệt cách dùng "русский язык" và "по-русски"

Минь ты учишь русский язык?

- Да. А что?

Скажи пожалуйста, как по-русски бонг да?

"Bong đã" по-русски футбол

- Спасибо.

2. Nói ai nói bằng tiếng gì



Жёница Ты говоришь по-русски?

Мальчик. Да, я говорю.

Жёница. А ты?

Дёвочка Я тоже говорю по-русски

[4] Tập đọc

- Ребёта, вы говорите по-русски?

- Да, мы говорим по-русски

+++

Твой друг говорит по русски?

Нет, он говорит по английски (tiếng Anh)

+++

- Гости (khách) говорят по-вьетнамски?

- Да, они говорят по-вьетнамски



говори́ть

я	ю	
ты	ишь	
он. она	ит	по-русски
мы	им	по-вьетна́мски
вы	ите	по-английски
они́	ят	

говор-

[5] Hãy tiếp tục câu trả lời

- a) - Ты говоришь по-английски?
- Нет, я не . . .
- b) - Твой друг говорит по-русски?
- Да, он . . .
- в) - Антон и Маша говорят по-вьетнамски?
- Нет, они не . . .
- г) - Ребята, вы говорите по-русски?
- Да, мы . . .

[6] Tập đọc lại y sự khác biệt trong cách dùng các động từ "учить" và "говорить".

Я учу русский язык. Я говорю по-русски. Мои друзья учат английский язык. Они говорят по-английски. А моя подруга Лена учит вьетнамский язык. Она говорит по-вьетнамски.

→ учить	русский язык	говорить	по-русски
	английский язык		по-английски
	вьетнамский язык		по-вьетнамски

3. Nói và học ở đâu

- Виктор* Катя, где ты сейчас учишься?
- Катя* Я учусь в школе.
- Виктор* А твой брат?
- Катя* Он учится в университете.





Попугай 1 А я знаю, где они учатся
Попугай 2 Где?
Попугай 1 В Москве

[7] Tập đọc

- Где вы учитесь?

Мы учимся в институте (trường đại học chuyên nghiệp)

- А где ваш институт?

- На улице Чехова.

ĐỘNG TỪ CÓ -СЯ



учи́ться

я учу́сь	
ты учи́шься	здесь
он. она́ учи́тся	в университе́те
мы учимся	в Москве́
вы учи́тесь	
они учатся	

[8] Dùng dạng chia thích hợp của động từ "учи́ться" để trả lời

a) - Лёна, где ты ... ?

Я в техникуме (trường trung học chuyên nghiệp)

б) - Твоя сестра ... ?

- Нет, она́ уже работает

в) Вы здесь ”

Да, мы здесь

г) - Витя, ты знаешь, где они ”

- Нет, не знаю.

[9] Tàp đợc

Меня зовут Тан Я живу на утине Гуэ и учусь в школе. В школе мы учим русский язык Сейчас урок Мы делаем упражнения и читаем текст Учитель спрашивает по-русски и мы отвечаем тоже по-русски Он спрашивает "Как тебя зовут ", "Где ты живешь ", "Где ты учишься", "Как по-русски "may tinh" " Потом (sau đó) учитель объясняет (giang) урок Мы слушаем и хорошо понимаем

1. Nói ai có gì

Виктор Вова, у тебя есть
компьютер?

Вова. Да, у меня есть
компьютер

Виктор. А где он?

Вова Там в комнате



[1] Tập đọc

- Ребята, сегодня мы едем в музей. **У нас есть** мотоциклы и/ли велосипеды?

- У нас есть велосипеды

+++

- Толя артист. У него есть гитара (dạ ghít). Нина - его подруга. У неё тоже есть гитара. Значит (có nghĩa là), у них есть гитары



у	меня тебя него/неё нас вас них	есть	компьютер гитара
----------	---	-------------	---------------------

[2] Hãy trả lời là có một trong hai thứ

a) - У тебя есть ручка или (hay là) карандаш?

- У

b) У вас есть магнитофон или радио?

- У

в) У неё есть портфель или сумка?

- У

г) - У него есть велосипед или мотоцикл?

- У

[3] Hỏi và kể cho nhau xem ai có những thứ gì

2. Nói đi đi đâu (bằng tàu, xe)

Вова Анна, куда ты едешь?

Анна Я еду в библиотеку. А
вы куда едете?

Вова Мы едем на стадион



➔ Động từ **éxать** ở thời hiện tại

я		у	
ты		ешь	
он/она		ет	<i>куда?</i>
мы	ед-	ем	в библиотеку
вы		ете	на стадион
они		ут	

[4] Dùng các đại từ chỉ ngôi phù hợp trong những lời nói sau đây

.. едете в школу?

еду в цирк, а едет в театр.

едем в клуб, а едут на стадион

[5] Phải hỏi thế nào để biết các bạn này đi đâu và các bạn sẽ trả lời ra sao?



Нина



Миха и Лёна



Вова

3. Nói ai học làm gì

Директор Что делают ребята
сейчас?

Учитель Мальчики учатся петь,
а девочки учатся
танцевать.



[6] Tập đọc

- Ты учишься рисовать (сẽ) ?
- Да, я учусь рисовать
- У тебя есть краски (nhuộm vẽ) ?

Нет. У меня есть только карандаши

+++

Как вы учитесь танцевать?

- Мы слушаем магнитофон и учимся танцевать

+++

- Что там делает Вьет?
- Он учится петь по-русски
- У него есть магнитофон?

Нет, у него только (chỉ) радио



учи́ться

что де́лать?

петь

танцевать

рисовать

[7] Sử dụng động từ "учи́ться" để nói ai đang học làm gì.

Mẫu. Лёна говори́т по-вьетна́мски

Лёна учи́тся говори́ть по-вьетна́мски

- a) Сережа читае́т стихи́ (thơ)
- b) Ма́тьчик и де́вочка ри́суют
- в) До́чь говори́т по-ру́сски
- г) На́ши ребя́та пою́т по-ру́сски

[8] Tập đọc

У нас в городе есть клуб. Сегодня мы едем в клуб. Там мы учимся петь и танцевать. Мы слушаем музыку и танцуем ити поем. Моя сестра учится рисовать. У неё есть карандаши и краски. Ребята ещё учатся делать модели́ (mô hình). Мой друг Коля хорошо́ делает машины, самолёты (máy bay) и ракеты (rốcet).

1. Nói đặc trưng của người, sự vật



Виктор Вьет, где ты живешь?
Вьет Я живу в Ханое Ты знаешь,
какой это город?
Виктор. Это красивый город на
 реке
Вьет И река тоже красивая

[1] Tập đọc

Ты знаешь, кто там идет?

- Это наша новая (mới) учительница

+++

- Это твоё пальто (áo măng tô)?

- Какое?

- Новое

Нет. Моё пальто старое (cũ)

+++

Вот озеро Хоан Кiem Там старые улицы

- А дома тоже старые?

Нет, там старые и новые дома



TÍNH TỪ

Giống đực		SỐ IT		Giống trung		SỐ NHIỀU	
Giống cái		Giống cái		Giống trung		Giống trung	
<i>какой?</i>		<i>какая?</i>		<i>какое?</i>		<i>какие?</i>	
нов- стар- красив-	ый	нов- стар- красив-	ая	нов- стар- красив-	ое	нов- стар- красив-	ые
(город)		(улица)		(озеро)		(парки)	

[2] Что новое, а что старое ?



[3] Hãy kể thêm những người hoặc sự vật có cùng đặc trưng

- a) красивый портфель, красивая , красивое ,
красивые
- б) некрасивая (мал) сумка, некрасивые ,
некрасивое , некрасивый
- в) интересная (мал) сказка, интересный
интересные , интересное

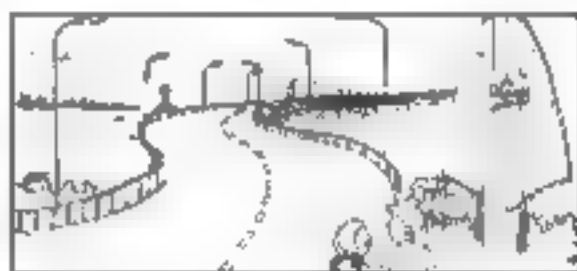
2. Bình phẩm

Серёжа Что это ?
 Коля. Это телефон.
 Серёжа Какой он маленький!



Федя Вот идет наша новая
 учительница
 Костя Какая она молодая!

Ан Это новый мост
 Тханг Лонг
 Иван Какой большой
 мост!



➔ CÁC ĐẠNG KHÁC NHAU CỦA TÍNH TỪ

Giống đực	Giống cái	Giống trung	Số nhiều
<u>но́вый</u>	<u>но́вая</u>	<u>но́вое</u>	<u>но́вые</u>
<u>молодо́й</u>	<u>молода́я</u>	<u>молодо́е</u>	<u>молодые</u>
(учи́тель)	(учи́тельница)	(де́рево)	(учи́тельницы)
<u>большо́й</u>	<u>больша́я</u>	<u>большо́е</u>	<u>больш́ие</u>
<u>ма́ленький</u>	<u>ма́ленькая</u>	<u>ма́ленькое</u>	<u>ма́ленькие</u>
сини́й (xanh biển)	синя́я	сине́е	сини́е
(велосипе́д)	(сумка)	(пальто́)	(карандаши́)

[4] Hãy hưởng ứng lời bình phẩm của bạn em.

Món *Какой красивый дом* '.

- *Да, очень красивый*

a) *Какая интересная музыка* '.

b) - *Какие красивые цветы (hoa)* '.

-

в) - *Какой хороший (tốt) мальчик* '.

-

[5] Hãy bình phẩm đồ vật của bạn em

Món *Какой красивый велосипед* '.

[6] Hãy tra từ khảng định, sau đó dùng tính từ tra nghĩa để phụ định theo mẫu.

Món *Это новый учебник?*

Да, это новый учебник

- *Нет, это старый учебник*

a) *Это интересная книга?*

b) *Наш учитель молодой?*

в) *Твой велосипед новый?*

г) *Цветы красивые?*

д) *Твоя сестра большая?*

3. Đếm

Làda Один два три четыре
что ещё, я не знаю,
мама!

Мáма Пять, шесть, моя дочь



[7] Tập đếm

1 - один

6 - шесть

2 - два

7 - семь

3 - три

8 - восемь

4 - четыре

9 - девять

5 - пять

10 - десять

[8] Ai nói nhanh nhất đáp số ?

$$2 + 2 = ?$$

$$1 + 2 + 3 = ?$$

$$4 - 1 = ?$$

$$5 + 5 - 2 = ?$$

$$9 - 7 = ?$$

$$8 + 7 - 6 = ?$$

$$8 - 3 = ?$$

$$9 + 4 - 3 = ?$$

[8] Читайте

Туан мой хороший друг Он учит русский язык в клубе и говорит по-русски Его сестра молодая и красивая Она учится в университете Ее университет очень большой В университете она учит русский язык и тоже говорит по-русски Дома они читают интересные русские книги, журналы, газеты, и учатся слушать радио по-русски

1. Nói ai không có gì

Колья Ребята у нас нет музыки? У кого
есть магнитофон?

Миша У меня нет магнитофона, но есть кассета

Вадим А у меня нет кассеты, но есть магнитофон

Колья Хорошо! Теперь у нас есть музыка



• • •

Девочка. У вас есть собака?

Мужчина Нет, у меня нет
собаки. А у тебя
нет кошки

Девочка. Нет, у меня
кошка есть. Она
дома





Danh từ cách 1 số ít

Danh từ cách 2 số ít

У КОГО?	ЕСТЬ	НЕТ
	брат	брат а
	учёбник	учёбник а
	портфель	портфель а
	сестра	сестр ы
	книга	книг и
	тетрадь	тетрад и
	письмо	письм а

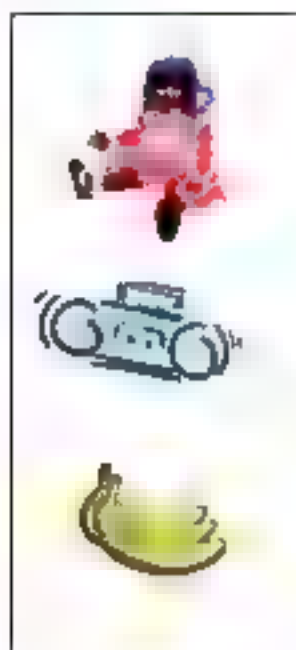
[1] Где "нет" и где "есть" ?

- а) У меня велосипед~~а~~
- б) У нее компьютер~~а~~
- в) У нас . . . машин~~а~~
- г) У них большо~~й~~ телевизор
- д) У вас больша~~я~~ собака но кон~~и~~

[2] Em sẽ trả lời thế nào nếu những điều được hỏi đều không có

- а) - Скажите у вас есть лимон~~а~~? (quả chanh)
- б) - Катя у тебя есть ку~~к~~ла? (búp bê)
- в) - Скажите, пожалуйста, у вас есть газет~~а~~ Новый Ханой"? (báo)
- г) - У неё есть гит~~а~~ра?
- д) - Сережа, у тебя есть шоколад~~а~~? (sô cô la)

[3] Hãy nói chuyện với nhau để biết ai có gì và không có gì



Наташа



Виктор



Антон

2. Nói ai đi bằng phương tiện gì

Ребята Вова, на чем ты
сейчас едешь
домой?

Вова. На велосипеде.
А вы на чем
едете?

Ребята На автобусе.





Кто едет ?

на чём ?

Анна едет на

велосипеде

мотоцикле

автобусе

машине

поезде

такси



[4] Bạn phải hỏi, thế nào để biết phương tiện đi lại trong các câu sau

- a) Наша учительница едет в школу на такси
- б) Они едут в Ханой на поезде
- в) Артисты едут на концерт на автобусе.
- г) Мы едем в деревню на машине
- д) Мой брат едет в институт на мотоцикле

[5] Để trả lời các câu hỏi của các em cần nhớ rằng số của câu hỏi phải hợp với số của các phương tiện cho dưới

- 1 - На чем едут твой папа и мама на работу?
-
- 2 - Ты едешь в клуб на такси?
-
- 3 - На чем Лёна едет на урок?
- 4 - На чем едут ребята на стадион?
-
- 5 - Мы сейчас едем в город на автобусе?
-



①



②



③



④



⑤

[6] Dùng từ gợi ý trong từng mục cho dưới để trả lời theo các câu hỏi

Кто ? куда ? на чем ?

1 Мария Петровна, учительница, школа, автобус

2 мой дядя, инженер, завод, мотоцикл

3 Катя и Вера, школьницы, кино, велосипед.

4 студенты (и их мамы), деревня, поезд

5 мой дядя, артистка, театр, машина

3. Nói thứ tự

Катя. Скажи, где Лена?

Зина. Она вторая слева.

Катя. А где Антон?

Зина. Он третьи справа.



➔ SỐ TỰ THỰ TỰ BIẾN ĐỐI GIÔNG NHƯ TÌNH TỰ

	SỐ ĐỀM	SỐ THỰ TỰ
1	один	первый
2	два	второй
3	три	третий
4	четыре	четвертый
5	пять	пятый
6	шесть	шестой
7	семь	седьмой
8	восемь	восьмой
9	девять	девятый
10	десять	десятый

[7] Dùng số tự thự tự để đối thoại theo câu hỏi 'кто?' 'где?'



[8] Điền vào chỗ chấm cách nói tương đương.

- | | | | |
|---|--------------------|---|-----------------------------|
| 1 | Первый урок | = | Урок <u>номер</u> (số) один |
| 2 | | = | Урок номер чытыре |
| 3 | Седьмое упражнение | = | |
| 4 | | = | Комната номер девять. |

[9] Читайте

Меня зовут Оля. Моя семья живёт в Москве на улице Вольгина в доме номер 7. Я вторая в семье дочь. Мой папа инженер. Он работает на фабрике и едет на работу на машине. А моя мама врач. Она едет на работу в больницу тоже на машине. Моя сестра учится в институте, изучает (nghiên cứu) литературу (văn học). Она едет в институт на автобусе.

У меня есть очень хорошая подруга Лидя. Мы вместе (cùng nhau) едем в школу на автобусе.

I. Nội dung giao tiếp

Các em hãy tự kiểm tra và củng cố luyện những hành động lời nói đã học trong 4 bài qua.

1 Скажи, какая это школа?

-

Это учитель Иванов и учительница Наталья

У учительницы хорошая машина

- Скажи, что есть у учителя? Тоже машина?

-

- А на чем они едут в школу?

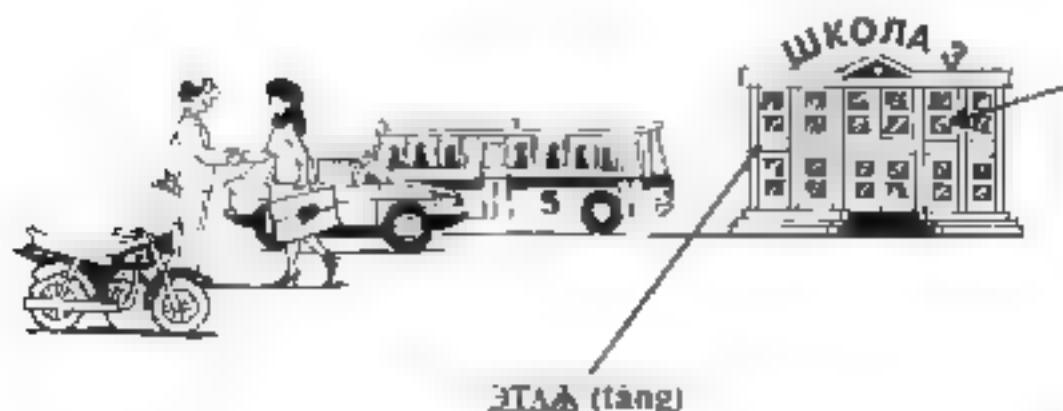
-

- Скажи, какой портфель у учителя? Большой?

-

- А у учительницы?

-



А вот школьники и их автобус Скажи, где они учатся?

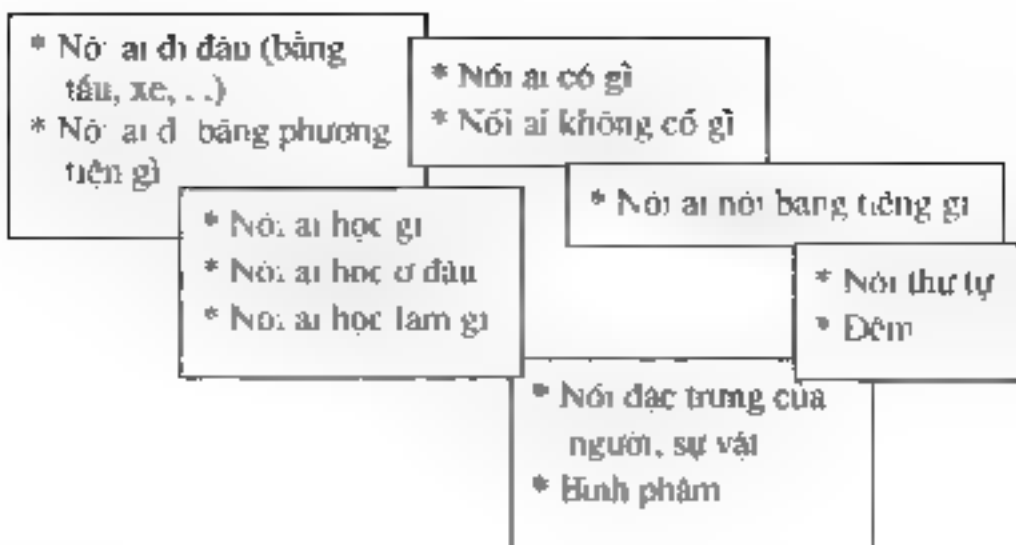
-
- Какой это автобус?
-
- Куда едут школьники сейчас?
-
- На чем они едут?
-
- А где их класс? Какой этаж? Какое окно справа и слева?
-



- В школе есть клуб Сейчас ты знаешь что ребята там делают Скажи, что учит мальчик слева?
-
- А он читает по-вьетнамски?

А что учится делать мальчик справа?

- Вот ещё девочки У них есть магнитофон?
-
- И что они учатся делать в клубе?
-



II. Nội dung ngôn ngữ

1. Danh từ tiếng Nga biến đổi theo số cách. Em đã biết dạng số ít số nhiều của danh từ cách 1, dạng số ít của danh từ cách 2, 4, 6. Hãy thực hiện bài tập cho dưới để xem em còn nhớ không.

* Điền vào chỗ chấm dạng cần thiết của danh từ cho trong ngoặc.

- a) Здесь работают (врач)
- б) У (Наташа) нет (компьютер)
- в) Мы учим (песня). Значит, мы учим ее (слова)
- г) Я еду в школу на (велосипед)
- д) Они учатся петь в (клуб)

2. Các em đã biết:

- Gờ từ "В" "НА" cách 4 dòng để nói phương hướng ai đi đâu.
- Gờ từ "В" "НА" cách 6 dòng để nói địa điểm (ai) cái gì ở đâu.
- Gờ từ "НА" cách 6 dòng để nói phương tiện chuyển động.
- Gờ từ "У" cách 2 dòng để nói ai có gì.

* Em hãy đặt câu hỏi cho từ được gạch dưới trong các câu nói sau.

a) Тетя Галина едет на работу (đi làm) на машине

b) Мы слушаем концерт в театре.

в) Моя мама едет в Ханой на поезде

г) У брата есть хороший мотоцикл

3) Cần nhớ rằng, trong tiếng Nga tính từ thường đứng trước danh từ và được biến đổi để phù hợp với danh từ đó về giống, số và cách

TÍNH TỪ CÁCH 1

SỐ ĐƠN		SỐ NHỮU	
Giống đực	Giống cái	Giống trung	
<i>какой?</i>	<i>какая?</i>	<i>какое?</i>	<i>какие?</i>
нов-ый	нов-ая	нов-ое	нов-ые
молод-ой	молод-ая	молод-ое	молод-ые
маленьк-ий	маленьк-ая	маленьк-ое	маленьк-ие
син-	син-яя	син-ее	син-

* Hãy tra từ điển để tìm tính từ đối nghĩa với các tính từ cho dưới

новый - ...

маленький - ...

молодой - ...

хороший - ...

4. Em đã biết kiểu chia I và kiểu chia II của động từ; động từ có **СЯ**

* Hãy điền dạng chia của các động từ sau.

	<u>УЖИНАТЬ</u> (ăn cơm tối)	<u>СИДЕТЬ</u> (ngồi)	<u>УЛЫБАТЬСЯ</u> (nhìn cười)
Я		СИЖУ	
Ты			
Он/Она			
Мы			
Вы			
Они			

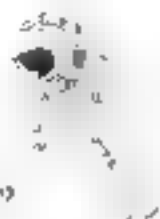
* Động từ "пить" có cách chia đặc biệt em hãy điền tiếp các dạng chia còn lại tập đọc và ghi nhớ

Я	ПИЮ
Ты	ПИШЕШЬ
Он/Она	
Мы
Вы
Они	ПЬЮТ

III. Học mà vui

Trả lời các câu hỏi sau (Nghĩa của các từ em chưa biết có thể tìm được ở bảng từ cuối sách.):

- Ты знаешь, кто первый в мире космонавт ?
-
- И кто первая в мире женщина-космонавт?
-



1. Nói chất lượng việc làm

Лёна. Ты говоришь по-русски?

Фук. Да, но я говорю по-русски ещё плохо

Лёна. А как ты читаешь?

Фук. Я читаю хорошо



[1] Читай

Иван Иванович, как мы поём?

Мальчики поют громко (to) а девочки ещё тихо (tho)

+++

- Как читает Лан?
- Она читает хорошо, но медленно (chậm).
- А как я читаю?
- Ты читаешь быстро (nhanh)



как?

хорошо

плохо

громко

тихо

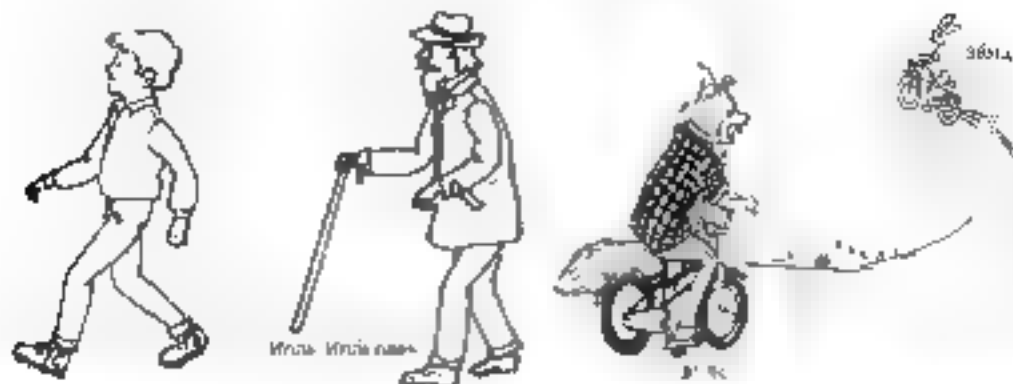
быстро

медленно

Ребята

читают

[2] Кто илѣт (ѣдет) быстро, а кто медленно?



[3] Đọc và chú ý phân biệt cách dùng những từ chỉ đặc trưng của người và sự vật với những từ chỉ chất lượng việc làm

- 'Это Нина рисует. Какая красивая картина'
- Да, Нина очень красиво рисует

+++

- Мама, это интересная сказка'
- Да, бабушка, ты очень интересно рассказываешь

+++

- Она всегда внимательно (chú ý) слушает урок
- Да, он внимательный ученик (học sinh)

2. Nói đợi ai



Наталья Ребята, кого вы ждете?

Игорь Мы ждем Ивана
А кого ты ждешь?

Наталья Я жду сестру

→ Động từ ждать ở thời hiện tại

Danh từ động vật ở cách 4
(кого?)

я
ты
он/она
мы
вы
они

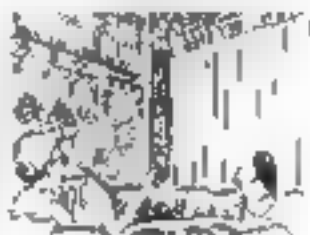
ЖД-

у
ваш
эт
эм
это
ут

брата
учителя

сестры
тетю

[4] Кого они ждут?



→ DANH TỪ CÁCH 4 SỐ IT

		Danh từ bất động vật что?	Danh từ động vật кого?
Виктор рисует	самолет музей дерево море	Giống đực và giống trung giống cách 1	
	картин <u>у</u> деревн <u>ю</u>		артистк <u>у</u> тет <u>ю</u> мальчик <u>а</u> учител <u>я</u>
			Giống đực giống cách 2

[5] Dùng từ cho trong ngoặc để trả lời các câu hỏi. Lưu ý sự khác biệt giữa các câu bên trái và bên phải.

- 1) - Что слушают ученики? а) - Кого слушают ученики?
- (концерт музыка) - (учитель, учительница)
- 2) Что знает Лёна? б) Кого знает Лёна?
(слово, песня) (инженер, продавщица)
- 3) Что он понимает? в) Кого он понимает?
- (вопрос (сâu hỏi), - (друг, подруга)
задача (bài toán))

3. Nói ai xem gì

Виктор Лёна, что вы смотрите сейчас?

Лёна Мы смотрим телевизор. Папа и мама смотрят новый фильм, а Саша смотрит футбол.

Виктор Я тоже смотрю футбол.



[6] “Смотреть” là động từ thuộc kiểu chia II. Em hãy điền các dạng cần thiết vào bảng dưới đây

я		мы	
ты		вы	
он/она		они	

[7] Кто где что смотрит?

Мал. Сережа, кино, фильм
Серёжа смотрит фильм в кино

мы, театр, балет (múa ba lê)
 ребята, парк, цирк
 дедушка и бабушка, дома, телевизор
 вы, клуб, спектакль (kịch)
 я, стадион, футбол

[8] Читай

Воскресенье (chủ nhật)

Сегодня (hôm nay) воскресенье. Мы отдыхаем дома. Папа рисует. Мама готовит (chuẩn bị) обед. Моя сестра Лёна убирает комнаты. Дедушка читает газету, а бабушка смотрит телевизор. Я слушаю музыку и жду друга. Вот он! Мы быстро идем на стадион. Это прекрасное (thuyệt vời) воскресенье. Наша семья очень хорошо отдыхает.

1. Nói gì muốn làm gì

Антон Ты хочешь идти
в кино?

Витя Хочу. А у тебя
есть билеты?

Антон. Да. Идем!



||| Читай

- Оля, что ты хочешь делать сейчас?
 - Я хочу слушать музыку
 - А Наташа?
- Она хочет смотреть телевизор

+++

- Ребята, где вы хотите учиться?
- Мы хотим учиться в университете.

+++

- Саша ты знаешь, куда идут Иван и Анна?
- В библиотеку. Они хотят читать книги



<u>хотеть</u>			<u>что делать?</u>
я	хо-	чú	учи́ться слу́шать му́зыку
ты		чешь	
он/она́	хо́-	чет	
мы		ти́м	
вы	хо-	ти́те	
они		тя́т	

[2] Sử dụng dạng cần thiết của động từ "хотеть" (trong những cơ hội sau đây)

- а) Вади́м и Ве́ра е́хать в дере́вню
- б) Мы́ хоро́шо гово́рить по-ру́сски
- в) Ка́тя пи́сать пи́сьмо
- г) Ребе́ята, вы́ отды́хати в дере́вне?
- д) Я́ зна́ть ру́сский язы́к
- е) И́ра, ты́ рабо́тати в теа́тре?

[3] Dựa vào hình vẽ để trả lời các câu hỏi sau

- а) Кто что хочет делать?
- б) А что вы хотите делать?



2. Nói ai muốn làm nghề gì



Вера Вадим, кем ты хочешь быть?

Вадим Я хочу быть инженером или строителем. А ты?

Вера Я хочу быть артисткой

Вадим А твоя сестра?

Вера Она хочет быть учительницей



ĐANH TỪ CÁCH 5 SỐ IT

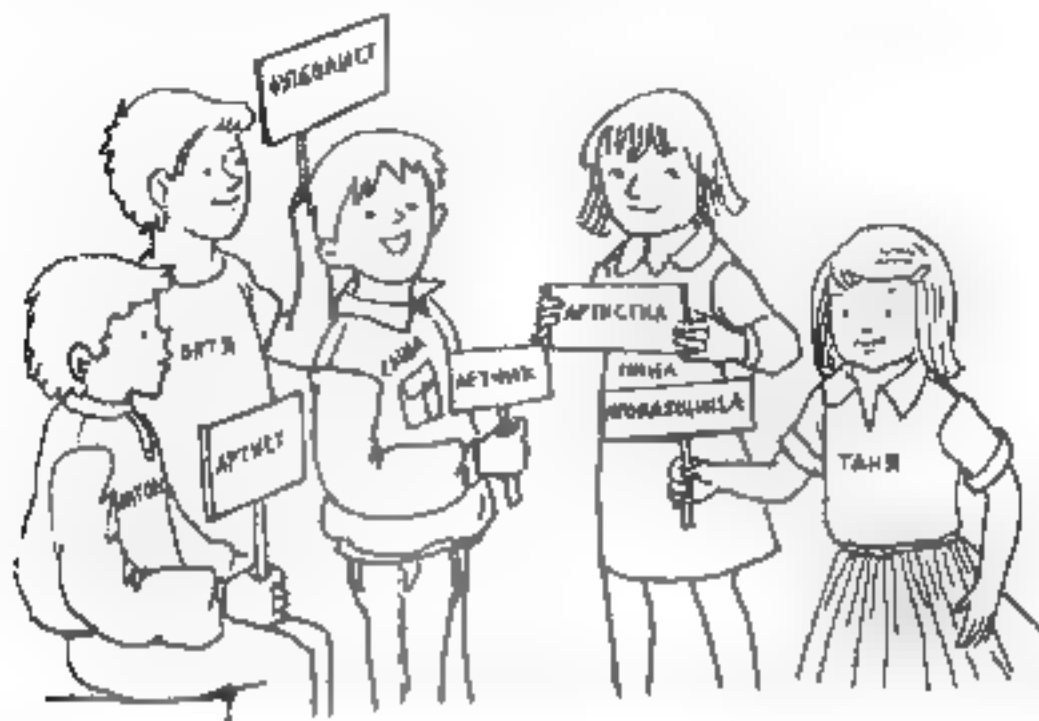
он	хочет быть	(кем?) инженер <u>ом</u> строител <u>ем</u>
она		артистк <u>ой</u> учительниц <u>ей</u>

[4] Hãy tiếp tục nói theo mẫu

Мам Мой брат футболист (cầu thủ bóng đá) я тоже
Мой брат футболист, я тоже хочу быть
футболистом

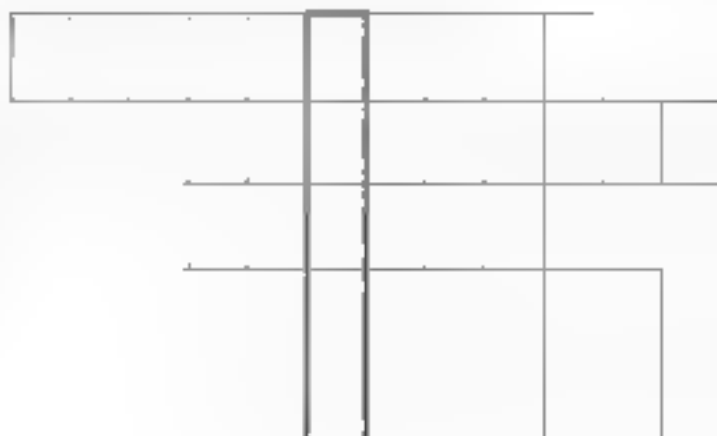
- a) Мой сестра продавщица, я тоже
- б) Мой дядя художник (họa sĩ), мой брат тоже
- в) Иван Иванович детник (phụ công), его брат тоже
- г) Анна Петровна медсестра. Моя подруга тоже
- д) Сергей Антонович писатель (nhà văn) Его сын тоже

[5] Đố thoại theo chủ đề " Кто кем хочет быть? "



[6] Dựa vào những câu gợi ý để tìm từ chỉ nghề nghiệp rồi điền vào các ô hàng ngang tương ứng, em sẽ biết bạn và mình muốn làm nghề gì!

1. Кто работает в магазине
2. Кто строит дома.
3. Кто пишет книги.
4. Кто работает в школе



3. Nói ai làm nghề gì

Hàni Роман, твой папа работает на заводе?

Роман Да, на заводе

Нини А кем он работает?

Роман Он работает инженером. А твой папа?

Нини Он работает учителем в школе.



	<u>работать</u>	<u>кем?</u>
Виктор	работает	инженером

[7] Bây nói theo cách khác

Mai · Мой папа врач

Мои папа работает врачом

- a) Мой брат шофер (lái xe)
- b) Вера продавщица.
- v) Олег строитель.
- г) Его сестра медсестра

[8] Читай

Меня зовут Ан Я живу в Ханое на улице Куанг Чунг
У меня есть папа, мама и брат Моя мама врач Она
работает в больнице А мой папа работает инженером на
заводе Мой брат школьник Я тоже школьник Мы
учимся в школе Ле Лонг

Я учу русский язык и хорошо говорю по-русски Я
хочу быть учителем и работать в школе

[9] Hãy kể về bạn thân theo dàn ý bài đọc trên

1. Nói gì thích gì, thích làm gì

Олэг Лёна, что ты любишь?

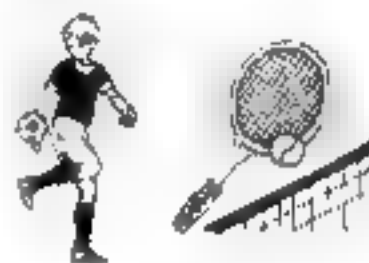
Лёна Я люблю музыку

Олэг А что любит твоя подруга
Оля?

Лёна Она тоже любит музыку
А ты?

Олэг А я люблю спорт

Лёна Понятно, мой папа и брат
тоже любят спорт



[1] Читай

Катя, ты любишь танцевать?

- Да, люблю А ты что любишь делать?
- Я люблю читать
- И что ты любишь читать?
- Люблю читать сказку

- Серёжа, ты любишь море?
- Да я очень люблю море
- И ты любишь отдыхать там?
- Да люблю отдыхать на море



любить			что? кого? что делать?
я	люб-	лю	спорт музыку брата сестру читать
ты		ишь	
он она		ит	
мы	люб-	им	
вы		ите	
они		ят	

[2] Điền vào chỗ chấm dạng chia thích hợp của động từ "любить"

- Вы . . . деревню?
- Да, мы . . .
- И вы . . . жить там?
- Да, мы . . . жить в деревне
- Брат и сестра очень . . . собаку
- А мама . . . кошку
- Коля, ты . . . кино?
- Нет, я не . . . кино.
- А что ты . . . ?
- Я . . . театр. А ты кино . . .
- Нет, я . . . цирк

[3] Xem tranh, học từ và
đối thoại theo câu hỏi
"Кто что любит?"



арбуз



морозженое
Валент



молоко
Виктор



конфеты
Наталья

2. Nói ai chơi nhạc cụ gì



Валодя
Таня

На чём играет артист?
Он играет на гитаре

Фёдя

Это пианино”

Ири

Нет, это орган.

Фёдя

Ты играешь на органе?”

Ири

Нет, мой брат играет на органе. А я играю
на флейте



[4] Dùng từ thích hợp có dạng cần thiết để hoàn chỉnh những đối thoại cho dưới

1 - На чём играет Антон?”

-



(скрипка)

2 -

- Они учатся играть на барабанах



(барабан)

3

Кто хорошо играет
Наша учительница хорошо

”



[5] Dựa vào những hình vẽ nhạc cụ trên để nói chuyện với nhau theo các câu hỏi gợi ý

- Кто что любит?
- Кто на чем играет?
- Кто как играет?

3. Nói ai làm gì vào lúc nào

Нидя Вёра, что ты делаешь
каждый день утром
Вера Когда? Утром?
Нидя Да, каждый день утром
Вёра Я учусь в школе
Нидя А днём?
Вера Днём я тоже в школе
Нидя А вечером ты дома?
Вера Конечно, вечером
я отдыхаю дома



[6] Читай

· Вова, ты знаешь, какая это птица?
Нет, не знаю. А ты знаешь?
Конечно! Это сова (shit sy), очень
интересная птица.

- Интересная?
- Да, скажи, что мы делаем ночью (ban đêm)?
- Ночью? Ночью мы отдыхаем
- Да ночью мы отдыхаем, а днем мы работаем. А сова
днем отдыхает, ночью работает





КОГДА ?

**УТРОМ
ДНЁМ
ВЕЧЕРОМ
НОЧЬЮ
СЕГОДНЯ
СЕЙЧАС**

[7] Đặt câu hỏi cho từ được gạch dưới trong những lời nói sau

1 - ?

- Я слушаю радио вечером.

2 - ?

- Папа и мама работают днем

3 - ?

- Мы идем в кино сейчас

4 - ?

Мой делушка любит гулять в парке утром

5. - ?

- Да, у нас почта работает днем и ночью.

[8] Hãy đặt lời cho những câu hỏi sau.

1 Когда ты идёшь в школу?

2 Когда твой папа и мама дома?

3 В городе автобусы работают ночью?

4 Когда работают магазины в городе?

5 Ты работаешь ночью?

[9] Chọn từ tập hợp từ thích hợp để hoàn chỉnh các câu cho dưới
khoanh tròn chữ cái "a)" hoặc "b)

- 1 Наташа хорошо говорит
a) вьетнамский язык б) по-вьетнамски
- 2 Моя сестра рисовать в клубе
a) учит б) учится
- 3 Галья хорошо играет на
a) органе. б) орган
- 4 мы ужинаем в ресторане
a) Вечером б) Утром
- 5 У большой словарь.
a) учителем б) учителя

1. Nói ai đã ở đâu

Анна. Антон, ты знаешь,
где были Виктор и
Лида вчера?

Антон. Виктор был в библиотеке,
а Лида была в музее



➔ Động từ **быть** ở thời quá khứ biến đổi theo giống và số

<u>кто?</u>	<u>где?</u>
я/ты/он был	дома в музее
я/ты, она была	
мы вы/они были	

1) был? была? были?

- a) Вчера вечером Наташа в театре
- b) Сегодня утром ребята в школе
- в) Вчера мой брат на стадионе
- г) Утром и днем Миша и Сережа дома

[2] Tập đối thoại theo mẫu

Mẫu Рита - концерт

Где была Рита вчера вечером?

- Она была на концерте

- a) Папа и мама - деревня
- б) Твоя маленькая сестра - цирк
- в) Русские артисты - Ханой
- г) Ваша семья - юг
- д) Твой дедушка - дома

[3] bạn sẽ trả lời câu hỏi "Где ты был/была?" thế nào nhé.

- 1) Sáng nay em đi học
- 2) Trưa hôm qua em không đi đâu cả.
- 3) Tối qua em cùng các bạn đi xem kịch
- 4) Hôm qua em đi xem đá bóng
- 5. Buổi sáng em đi sinh hoạt câu lạc bộ

2. Nói ai đã làm gì



Cátia

Вова

Cátia

Вова

Ребята где вы были вчера?

Вчера мы были в клубе

Что вы там делали?

Я читал, Лена слушала
музыку, а Фёдя и Оля
танцевали

➔ Động từ ở thời quá khứ biến đổi theo giống và số
(không biến đổi theo ngôi như ở thời hiện tại)

<u>кто?</u>	<u>что делал?</u>			
я/ты/он	рабо́та- <table><tr><td>л</td></tr><tr><td>ла</td></tr><tr><td>ли</td></tr></table>	л	ла	ли
л				
ла				
ли				
я/ты/она				
мы/вы/они				

[4] Xác định dạng thích hợp của động từ thời quá khứ (trong những lời nói sau đây)

- a) Раньше (trước đây) наша семья в деревне (жить)
- б) Утром Наташа комнату (убирать)
- в) Вы на море (отдыхать)¹
- г) Виктор, ты упражнения (делать)²
- д) Русские артисты песню "Катюша" (петь)

[5] Hãy nối từng hóm qua mọi người cũng làm như hôm nay

Май Сегодня ребята учат новый урок
Вчера ребята учили новый урок

- a) Сегодня Вьет едет в школу на мотоцикле
- б) Сегодня вечером мы слушаем музыку в клубе
- в) Сегодня Рита и Лида гуляют в поле
- г) Сегодня мы обедаем дома.
- д) Сегодня вечером его сестра танцует в театре

3. Nói ai chơi môn thể thao nào

Сергей Игорь, ты любишь спорт?

Игорь. Да, очень люблю

Сергей А во что ты играешь?

Игорь. Я играю в футбол. А ты?

Сергей Я играю в бадминтон и в шахматы.



[6] Во что они играют?



баскетбол



волейбол



пинг-понг



теннис



играть в

(что?)

футбол

волейбол

теннис

бадминтон

шахматы

[7] Dùng hành động lời nói vừa học để nói lại theo mẫu.

Маша Мой брат любит футбол.

Мой брат любит играть в футбол

а) Я не люблю шахматы

б) Мой папа любит теннис

в) Вы любите бадминтон?

г) Женщины тоже любят футбол

д) Мы любим баскетбол, а не любим волейбол

[8] Hãy đối thoại với nhau xem ai thích thể thao, ai thích chơi và không thích chơi môn thể thao nào.

[9] Читая

У нас в деревне есть небольшой, но красивый стадион. Там утром мы делаем зарядку (làm thể dục), играем в бадминтон. На стадионе мужчины и мальчики играют в футбол, а женщины и девочки играют в волейбол.

У нас есть интересный клуб. Вчера вечером мы были там. Мы пели веселые (vui) песни, играли на гитаре, танцевали. А ребята читали, играли в шахматы.

I. Nội dung giao tiếp

Các em hãy xem kỹ tranh, đọc hiểu câu hỏi và trả lời để tự kiểm tra và củng cố luyện những hành động lời nói đã học trong 4 bài qua.

*

- Скажи, что можно делать в кинотеатре (rạp chiếu bóng)'

-

Куда сейчас идет Иван Иванович '

-

- Как он идет' быстро или медленно'

-

- А как идут Лена и Виктор'

-

- Куда они сейчас хотят идти'

-



Как ты думаешь (nghĩ), что хотят Лёна и Виктор?

- А Иван Иванович?

-

- Вот Анна. Как ты думаешь, кого она ждёт?

-

- Какой фильм они хотят смотреть сегодня?

-

Скажи, когда они идут в кино? Утром?

-

- А днём можно смотреть фильм в кинотеатре?

-

- Как ты думаешь, они любят кино?

-

- А ты любишь смотреть фильм в кинотеатре или
смотреть телевизор дома?

-

* Nếu tình huống trên xảy ra ngay hôm qua thì em sẽ trả lời các câu hỏi sau đây như thế nào?

- Где были Лёна и Виктор вчера?

- А Иван Иванович?

-

Когда они были там вчера?

А Анна тоже была в кинотеатре вчера?

- Ты не знаешь, кого ждала Анна там?

-

Что они хотели там делать?

-

- Какой фильм хотела смотреть Лена вчера?

-

- Какой фильм смотрел Иван Иванович вчера вечером?

-



*

- Скажи, кем работает Антон?

-

- А Анна кем работает?

-



- Что сейчас делают Анна и Антон?



- Что любит Лена делать?

-

- А Антон что любит делать?

-

Как ты думаешь, кем они хотят быть?



II. Nội dung ngôn ngữ

1 Em đã biết trạng từ được dùng cùng động từ để nói chất lượng việc làm (hành động) còn tính từ được dùng với danh từ để nói đặc trưng của người hoặc sự vật.

* Hãy đặt câu hỏi cho từ được gạch dưới trong các câu sau

- Это хорошая песня

-

- Оля хорошо поет

* Hãy điền vào ô trống từ thích hợp

Tính từ	Trạng từ
интересный	
внимательный	красиво
	быстро

2 Em đã học thêm được dạng số II của danh từ động vật ở cách 4

* Hãy biến đổi từ cho trong ngoặc sang dạng cần thiết để điền vào chỗ chấm và đặt câu hỏi cho từ đó

а) Мы слушаем (музыка)

б) Мы любим (учительница)

в) Жёня смотрит (телевизор)

г) Учитель спрашивает (ученик)

д) Катя читает (письмо)

3 Em cũng đã biết thêm dạng số ít của danh từ ở cách 5

* Hãy thực hiện nhiệm vụ cho dưới và tự kiểm tra xem có nhớ cách biến đổi không

+ Кто кем *хочет быть*?

a) Моя сестра балерина (đến rạp múa ba lê)

b) Мой друг, инженер

+ Кто кем *работает*?

a) Мой брат, учитель.

b) Моя мама, учительница

4 Em đã biết dạng chia thời hiện tại và thời quá khứ của động từ tiếng Nga.

Cần nhớ rằng động từ thời quá khứ được biến đổi theo giống và số.

* Hãy nhớ lại các động từ đã biết ôn lại cách chia thời hiện tại quá khứ và đặt câu với chúng

5 Chữ tư "В" cách 4 và "НА" cách 6 được dùng với những ý nghĩa khác nhau

* Hãy đọc hàng tổng kết và điền câu hỏi vào ô trống

Cách 4	Câu hỏi	Thi dụ
В	Nói ai đi đâu Nói ai chơi môn thể thao gì	Коля <i>летит в школу</i> Ваня <i>играет в футбол</i>

Cách 6	Câu hỏi	Thi dụ
НА	Nói ai cái gì ở đâu Nói phương tiện chuyển động Nói ai chơi nhạc cụ gì	Сергей <i>работает на заводе</i> Он <i>едет на завод на машине</i> Он <i>хорошо играет на гитаре</i>

III. Học mà vui

* Trong các từ sau đây còn thiếu một chữ cái. Em có thể điền vào được không?

се одня

здра ствуйте

чера

заво

и ти

* Загадка (câu đố)

Не радио,

А говорит.

Не театр,

А кино показывает (chếu phim).

Что это ?

1. Nói giúp đỡ ai



Nina. Виктор, где Светлана?
Виктор. Она на ку́хне.
Nina. А что она там делает?
Виктор. Она помогает маме
 готовить ужин.
Nina. Кому она помогает?
Виктор. Маме.

[1] Tập đọc, chỉ y đến cách dùng động từ "помогать"

- Что ты чисто (thực) делаешь вечером?
- Я учу уроки и помогаю брату учиться. А ты кому помогаешь в учёбе (học tập)?
- Я помогаю сестре.

+++

- Мой учитель любит делать модели. Я это тоже люблю.
 А ты учителю помогаешь?
- Да, конечно.



DANH TỪ CÁCH 3 SỐ ÍT

кому?
брату
Я помогаю учителю
сестре
тетю

[2] Dùng từ cho trong ngoặc để trả lời câu hỏi

- a) Кому Нина помогает писать письмо? (бабушка)
- б) Кому вы помогаете делать стенгазету? (учитель)
- в) Кому дети помогают убирать комнату? (тетя)
- г) Кому учитель помогает решать задачу? (ученик)
- д) Кому ты помогаешь рисовать картину? (брат)

[3] Кому что Вова помогает делать?



2. Nói giờ

Виктор Саша, сколько сейчас времени?

Саша Два часа пятнадцать минут

Виктор Идем. Я хочу смотреть футбол



[4] Tập đọc

11 - одиннадцать

12 - двенадцать

13 - тринадцать

14 - четырнадцать

15 - пятнадцать

16 - шестнадцать

17 - семнадцать

18 - восемнадцать

19 - девятнадцать

20 - двадцать

30 - тридцать

[5] Ai nói nhanh nhất đáp số?

$$7 + 8 = ?$$

$$30 - 14 = ?$$

$$6 + 6 + 5 = ?$$

$$8 + 2 = ?$$

$$20 - 8 = ?$$

$$35 - 6 - 15 = ?$$

$$9 + 4 = ?$$

$$26 - 15 = ?$$

$$27 + 8 - 17 = ?$$



CÁCH NÓI GIỜ

один час

одинá минутá

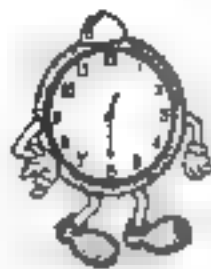
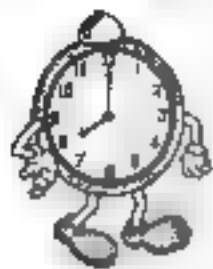
два три четыре часá

две/три/четыре минуты

пять часóв

пять минут

[6] Скільки зараз врані?



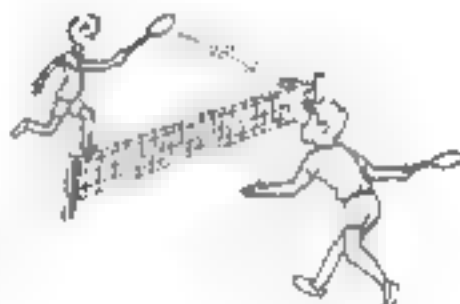
3. Навіть їм діє багато

Маша Петя, ти граєш в бадмінтон?

Петя Да, я граю кожний день.

Маша Скільки врані ти граєш?

Петя Граю два години.



Я граю в бадмінтон

скільки врані?

15 хвилин

два години

годину 30 хвилин

[7] Tập đọc

- Сколько времени ты готовил урок?
- Три часа
- А я - пять часов.
- Как долго (lâu) !

+++

- Где вы были днём (vào trưa) ?
- Мы отдыхали на море
- А сколько времени вы были там?
- Три дня

+++

- Мой брат учился в Москве
- Сколько времени он учился?
- Пять лет (năm)



один	день год
два/три/четыре	дня года
пять	дней лет

[8] Dựa vào thông tin cho trong ngoặc để trả lời các câu hỏi

- a) Сколько времени Рита учитась в университете?
(1994-1999)
- б) Сколько времени Антон готовил урок (18ч 21ч)
- в) Сколько времени Вίκтор и Мария отдыхали в деревне? (шұ бұқ – сәуіріт)
- г) Сколько времени работает магазин каждый день?
(8ч-20ч)

[9] Trong 7 câu cho dưới có 3 câu sai. Đánh dấu “✓” bên cạnh câu sai và sửa lại cho đúng

- 1 Раньше Анна часто помогает Антогу в учёбе.
- 2 Папа и мама отдыхали на море 7 дней
- 3 Мой брат учится в Москве 4 лет
- 4 Мы жили там 5 лет
- 5 Утром ребята были в площади Бадинь.
- 6 Мы были в лесу 3 часа
- 7 Мы изучаем русский язык только один год

1. Nói làm gì với ai



Иван Антон, с кем ты любишь
 играть в шахматы?
Антон С Виктором. А ты?
Иван Я не люблю играть с ним.
 Он плохо играет.

[1] Tập đọc chủ ý đến các đại từ chủ ngữ ở cách 5

- Саша, с кем ты хочешь играть в пинг-понг?
- С Антоном.
- А со мной не хочешь?
- С тобой тоже хочу играть.

+++

- Сергей и Зина сейчас идут в клуб. А ты?
- Я тоже иду с ними.

+++

- Вы хотите играть в футбол?
- С вами?
- Да, с нами.
- Хорошо, сейчас играем.

+++

Ты вчера танцевал с Нина?

- Да, я долго с ней танцевал

➔ ĐẠI TỪ CHỦ NGÔI CÁCH 5

Cách 1	я	ты	он	она	мы	вы	они
Cách 5	мной	тобой	им	ей	нами	вами	ими

[2, Điền vào chỗ chấm dựa từ chủ ngôi thích hợp ở cách 5

- a) Это моя подруга Нина. Вчера я был с _____ на концерте
- b) Сейчас мой дедушка и бабушка живут в деревне. А раньше я жил с
- в) Я люблю гулять в парке. Моя собака всегда гуляет со
- г) Мы сейчас смотрим футбол. Коля тоже хочет смотреть с _____
- д) - Мы идем в театр. А вы?
- Я тоже хочу идти в театр с _____
- е) Мой папа сейчас работает в поле. Мой брат тоже там работает с _____
- ж) Ты хочешь сейчас со мной играть в бадминтон?
- Да, с _____ я всегда хочу

2. Nói đã làm xong việc gì



Что делал Вова?

- Он строил дом.



- Он построил дом?

- Да

[3] Hãy đọc lời nói dưới mỗi hình vẽ và chú ý đến sự khác nhau giữa động từ thể chưa hoàn thành và thể hoàn thành



Вера писала письмо.



Вера написала письмо.



Вадим читав книгу



Вадим прочитав книгу



Оля решала задачу



Оля решила задачу

[4] Đọc so sánh và ghi nhớ từng cặp động từ thể chưa hoàn thành và thể hoàn thành tương ứng.

Thể chưa hoàn thành

чита́ть
дела́ть
писа́ть
учи́ть
убира́ть
реша́ть

Thể hoàn thành

проче́тать
сдела́ть
напи́сать
вы́учить
убра́ть
реши́ть

[5] Hãy hỏi xem các bạn đã hoàn thành công việc chưa.

Маша Утром я учил стихи
 - Ты выучил их?

- a) Вчера Ира писала письмо маме
- b) Утром я делал упражнение
- в) Вчера Виктор читал интересный рассказ (truyện ngắn)
- г) Сегодня утром сестра убирает комнату
- d) Сегодня вечером мы учили песню "Катюша"

[6] Em sẽ nói bằng tiếng Nga thế nào nếu muốn biết

- a) An na đã ăn cơm tối xong chưa.
- b) Lan đã viết xong thư mời chưa.
- c) Các bạn đã dọn dẹp lớp học xong chưa.
- d) Li-da đã làm bài tập xong chưa.

3. Nói ai sẵn lòng làm gì

Вова Оля, ты хочешь морозеное?

Оля С удовольствием.



[7] Hãy tỏ ý sẵn lòng thực hiện các việc sau

a) - Ребята, вы хотите ужинать с нами в ресторане?

-

б) - Ты хочешь со мной танцевать?

-

в) - Оля, хочешь с нами играть в волейбол?

[8] Читай

Вчера вечером я была дома. Вы не хотите знать, что я делала?

Я ужинала, смотрела телевизор час, делала упражнения 15 минут, потом долго писала письма. Писала и наконец (cuối cùng) написала 3 письма.

Сегодня на уроке учитель спросил (hỏi) "Алиса, ты сделала домашнее (ở nhà) задание?" Я не знала, как ответить (trả lời), и только улыбалась. Я вчера вечером сделала домашнее задание, но не сделала.

[9] Chọn từ thích hợp, điền vào chỗ chấm để hoàn thiện những câu nói cho dưới

1 Теперь каждый день я _____ русский язык 2 часа дома

- a) изучаю б) изучал

2 - Можно смотреть журнал?

- Пожалуйста. Я

- a) читаю б) читал в) прочитал

3 - Что ты делаешь вчера вечером?

- Я . . . задачи

- a) решаю б) решал в) решил

4 Ким долго _____ новые слова и наконец

- a) учит б) учил в) выучил

5 - Вера ты _____ упражнения "

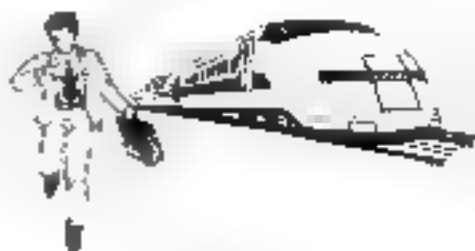
- Да

- Хорошо, идем

- a) делает б) делала в) сделала

1. Nói đi từ đâu đến

Алеша. Ёра, кто ёто?
 Ёра. Ёто мой дядя Максим
 Алеша. Откуда он понехал?
 Ёра. Из Киева



КТО ?

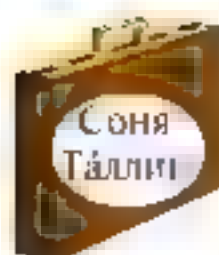
ОТКУДА ?

Виктор	приехал		Санкт-Петербурга
Анна	приехала	ИЗ	города
Они	приехали		деревни

[1] Hãy hoàn chỉnh các câu nói chưa đầy đủ sau

- 1 - Откуда вы приехали ребята?
 - Мы приехали из (Москва)
- 2 - она приехала?
 - Из Хошимина
- 3 Ты приехал Владивостока?
 - Нет, я Пекина.
- 4 приехали артисты?
 Они приехали (Россия (nước Nga))

[2] Кто откуда приехал?



[3] Đặt câu hỏi cho từ được gạch dưới.

1 - ?

Мы приехали из России.

2 - ?

- Мы приехали в Санкт-Петербург.

3 - ?

- Вечером они приехали домой.

4 - ?

Артисты приехали из города.

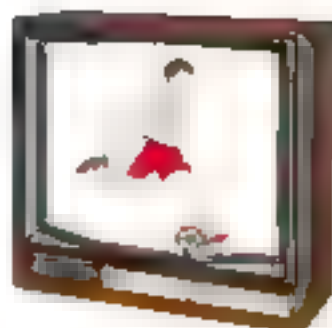
2. Nói ai sẽ làm gì

Жёня Тάνя, что ты будешь делать
сегодня вечером?

Тάνя Я буду смотреть телевизор.

Жёня А что ты будешь смотреть?

Тάνя Буду смотреть футбол



[4] Читай

1 - Ребята, что вы будете делать завтра завтра завтра?

Завтра? Завтра мы будем ехать в деревню

И что вы будете делать?

- Будем отдыхать

- А Лена будет ехать с нами?

- Да, она будет с нами

- А когда вы будете дома?

- Мы будем дома послезавтра послезавтра послезавтра

2 - Скажи, кто они?

- Они строители

И что они будут делать здесь?

Они будут строить новый город здесь.

➔ THỜI TƯƠNG LAI CỦA ĐỘNG TỪ THỂ CHƯA HOÀN THÀNH

	<u>быть</u>	<u>Что делать?</u>
я	буду	
ты	будешь	гулять
он (она)	будет	учиться
мы	будем	работать
вы	будете	отдыхать
они	будут	

[5] Dùng dạng chưa thích hợp của động từ "быть" để hoàn thiện các câu sau

- 1 - Что ты делать завтра утром?
- Я играть в бадминтон в клубе
- 2 - Где мы ужинать сегодня вечером?
- Сегодня вечером ужинать в ресторане
- А папа это знает?
- Да, он тоже там вечером
- 3 - Когда вы помогать Олегу и Владимиру?
- А когда они дома?
- Послезавтра утром.
- Хорошо, я буду работать с ними послезавтра утром

[6] Dựa vào gợi ý cho dưới để nói chuyện theo câu hỏi

Кто, что, когда будет делать?

- 1 Наташа хочет идти в кино завтра вечером

- 2 Ма́ма и па́па хотя́т отды́хатъ до́ма сего́дня ве́чером
- 3 Ребѣ́та хотя́т игра́ть в футбо́л после́ за́втра у́тром
- 4 Ко́ля хо́чет чита́ть в би́блиоте́ке за́втра днѣ́м
- 5 Сейча́с мы у́чим уро́к, а пото́м хоти́м смотре́ть телеви́зор

3. Nói thời tiết

Liúda Анто́н как ты ду́маешь,
какая сего́дня пого́да ?

Анто́н Сего́дня хоро́шая пого́да.



Liúda А ты зна́ешь, ка́кая пого́да бу́дет за́втра ?

Анто́н За́втра бу́дет пло́хая пого́да.
Бу́дет до́ждь, бу́дет ве́тер.

[7] Чита́й

- 1 - Скажи́те пожа́луйста, ка́кая пого́да бы́ла́ вче́ра ?
- Вче́ра ?
- Да, я при́ехал сего́дня.
Поня́тно. Вче́ра бы́ла́ холо́дная (холо́дн) пого́да.
2. А́ня, ты не зна́ешь, ка́кая пого́да бу́дет за́втра ?
Зна́ю. За́втра бу́дет те́плая (те́пл) пого́да.
- Спа́сибо !
- Пожа́луйста.

3. Какая будет послезавтра погода?

- Послезавтра будет очень жаркая (nóng) погода
- Откуда ты это знаешь?
- Я слушал радио



		<u>какая погода?</u>	
Вчера	была	холодная	погода
Сегодня		теплая	
Завтра	будет	жаркая	

[8] Hầu họ chuyện với nhau theo chủ đề

"Какая погода в Ханое, Хошимине, вчера, сегодня и завтра?"

[9] Đọc

Сегодня воскресенье. Наша семья – папа, мама, сестра и я – дома. Сейчас мы завтракаем на кухне. На столе молоко, сок (xíc), хлеб (bánh), масло (mỡ), сыр (pho mát) и хлеб. Сегодня хорошая погода. Солнце (mặt trời), легкий (nhẹ) ветер. Утром сестра будет учиться танцевать в клубе. Папа, мама будут дома. Они хотят убирать квартиру. Я тоже буду дома помогать папе и маме. Вечером мы будем идти в ресторан и будем ужинать там вместе.

1. Nói ai sẽ làm công việc gì



Ольга

Лида, ты прочитала книгу "Буратино"?

Лида

Нет ещё, но обязательно прочитаю завтра



THỜI TƯƠNG LAI CỦA ĐỘNG TỪ

Đại từ chỉ người	Thể chưa hoàn thành (<i>Тiang лаi кep</i>)		Thể hoàn thành (<i>Тiang лаi дин</i>)
я	буду		ю
ты	будешь		ешь
он, она	будет	читать	ет
мы	будем		ем
вы	будете		ете
они	будут		ют

Chú ý - Động từ thể hoàn thành không có thời hiện tại chỉ có thời quá khứ và thời tương lai (đơn)

[1] Dùng dạng thích hợp của động từ thể hoàn thành để nói ai sẽ làm xong việc gì

- a) Маша, ты сдела́л упражнения?
Нет, ма́ма. Но я сдела́ю сейчас
- б) - Ребя́та, вы вы́учили новые слова?
- Слова́ очень трудо́вые (khó). Мы обяза́тельно
выучи́м за́втра
- в) - Когда́ вы нарису́ картину?
- Мы давно́ уже́ нарисова́ли
- г) - Фё́дя, когда́ ребята́ бу́дут отды́хаться?
- Когда́ они́ пообе́да... .
- д) - Вы не игра́ете в ша́хматы?
- Я Ви́ктора жду. Он скоро́ напи́шет пи́сьмо и мы
бу́дем играть вме́сте

[2] Tập đọc, chú ý các dạng khác biệt ở thời tương lai của một số động từ thể hoàn thành.

- Ви́тя, у тебя́ есть сло́варь?
- Нет, но я обяза́тельно купи́ю (mua)

+++

- Ма́ша, ты убра́ла комна́ту?
- Нет, ма́ма. Но я уберу́ ее́ очень́ быстро

+++

- Вы по́няли уро́к?
- Нет
- Я бу́ду объясня́ть еще́ раз (lần) и вы поймете

[3] Nói thế nào về những người này sẽ làm xong việc vào thời gian đã cho?

Маша Дима пишет большое письмо (скоро)

Дима скоро (завтра) напишет большое письмо

а) Наташа читает новый рассказ. (завтра)

б) Антон делает маленький самолет (вечером)

в) Мы учим интересные стихи. (завтра утром)

г) Ребята рисуют красивые цветы (послезавтра)

2. Nói làm gì cho ai

Саша Кому ты купил новый словарь? У тебя уже есть.

Витя Да, но у Вадима нет словаря. Я ему купил



что делать?

кому?

писать письмо
читать книгу
рассказывать сказку
купить словарь

брату
сестре

[4] Đọc các đoạn đối thoại dưới đây và chép các đại từ chỉ ngôi ở cách 3 vào vở theo thứ tự.

Лидя: кто тебе купил цветы?

Мой новый друг купил мне

+++

- Кто вам написал это письмо?

- Нам написали вьетнамские друзья

+++

- Что ты рассказывал сестре?

- Я рассказывал ей сказку

+++

- Что делает твой маленький брат?

- Он пишет диктант, а я ему читаю

- Ты часто помогаешь брату и сестре?

- Да, я им часто помогаю

[5] Dùng đại từ chỉ ngôi để hoàn tất những lời nói sau đây

a) Мой дядя и моя тетья живут в деревне. Я часто пишу письмо

б) В клубе мы учимся делать модели. помогает один молодой инженер.

в) У меня нет велосипеда. Папа сказал, что он обязательно купит

г) Вы еще не поняли? Я объясню

д) Ты это знаешь? Кто сказал?

е) Моя маленькая сестра очень любит сказку. часто рассказывает моя бабушка

[6] Кому папа купил цветы? мяч? краски? словарь?
магнитофон?

Мама изучает английский язык

Маленький брат любит спорт

У бабушки день рождения (ngày sinh)

Сестра любит музыку

Дядя Толя учится рисовать.

3. Nói đã đến lúc làm gì

Мама. Пора вставать.

Петя

Петя. А сколько времени

сейчас, мама?

Мама. Шесть часов.

Петя. Ой, ещё рано.



[7] Tập đọc

- Вова, уже поздно (muộn). пора спать (ngủ)

Но я еще смотрю футбол, мама

+++

Дима, пора учить уроки

- Но я уроки сделал

- А стихи ты выучил?

- Нет ещё, папа

+++

Лёна, что ты там делаешь?

Читаю, мама

- Знаешь, пора ужинать

- Хорошо, иду

+++

- Ребята, вы задачи решили?

- Да, мы решили

Хорошо. Пора отдыхать.

- Ура!!!

[8] Hãy xem thời gian biểu của bạn Mi sa và nhắc bạn đã đến lúc làm gì vào những thời điểm sau đây

Mai - Миша, уже двенадцать часов, пора обедать

Расписание

7 00 - *Вставать*

7 15 - *Делать зарядку*

7 30 - *Завтракать* (ăn sáng)

8 00 - *Идти в школу*

12 00 - *Обедать*

14 00 - *Учить уроки*

17 00 - *Играть в мяч или на органе*

19 00 - *Ужинать*

19 30 - *Помогать сестре учиться*

21 00 - *Смотреть телевизор*

22 30 - *Спать*

a) 8 часов

b) 19 часов

в) 14 часов

г) 7 часов 30 минут

д) 22 часа 30 минут

e) 12 часов

На уроке

На уроке учитель объяснил (giảng) что такое сложение (phép cộng). Потом он спросил:

Ну, Виктор, например (thí dụ), я даю (cho) тебе 5 карандашей, а потом еще один. Сколько карандашей будет у тебя?

- Семь, - быстро ответил Виктор.

- Как семь! Почему? - удивился (ngạc nhiên) учитель.

- А у меня есть уже один карандаш, - объяснил Виктор.

I. Nội dung giao tiếp

Trong 4 bài cuối cùng của năm học em lại học được thêm những cách nói mới nữa. Hãy thực hiện các bài tập sau đây xem em còn nhớ tất cả không. Đừng mở sách xem lại trước, mà chỉ xem lại khi em thật sự đã quên thôi.

[1] Nếu nhớ được cách "nói làm gì trong bao lâu" (Bài 26) "nói ai đã làm xong việc gì" (Bài 27), em có thể đọc hiểu và kể lại bằng tiếng Việt mẩu chuyện sau đây :

НА УРОКЕ

На уроке ученики учатся решать задачи

Учитель читает задачу

- Три человека работали 2 часа и сделали всю (tất cả) работу. Сколько часов будут делать эту же работу (cùng việc ấy) 6 человек?

- Но если (nếu) работу уже сделали, не нужно (cần phải) делать ее еще второй раз. - быстро ответил один ученик

[2] Hãy dùng cách "nói đã đến lúc làm gì" (Bài 29), "nói giờ" (Bài 26), "nói làm gì với ai" (Bài 27), "nói sẵn lòng làm việc gì" (Bài 27) để xây dựng đời thoại theo tình huống sau đây



Ta-nhi-a và Mi-sa cùng đang học bài. Mi-sa bao đã đến lúc nghỉ, Ta-nhi-a hơi đã mấy giờ, Mi-sa cho biết đã 18 giờ, và Mi-sa hỏi Ta-nhi-a có muốn chơi cơ với Mi-sa không. Ta-nhi-a tỏ ý sẵn lòng.



[3] Dùng cách "nói ai sẽ làm gì" (Bài 28), "nói sẽ làm xong việc gì" (Bài 29), để chuyển những lời đối thoại về ngày hôm qua thành ngay mai:

- Сережа, что ты делал вчера?
- Я рисовал картину (bức tranh)
- И ты нарисовал?
- Конечно, я ее нарисовал вчера

[4] Em đã biết cách "nói ai từ đâu đến" (Bài 28), "nói ai giúp đỡ ai" (Bài 26), "nói làm gì cho ai" (Bài 29). Hãy dựa vào tranh để trả lời câu hỏi:

Откуда приехал Миша? С кем он разговаривает (nói chuyện)? Кому он помогает?



5. а) Скажи, какая сегодня погода?
б) Что ты хочешь делать сегодня?

II. Nội dung ngôn ngữ

Các bảng dưới đây sẽ giúp em nhớ lại những kiến thức ngữ pháp mà em đã học trong 4 bài qua. Hãy làm các bài tập để kiểm tra lại mình.

1. DANH TỪ CÁC CÁCH SỐ IT

Cách	1	2	3	4	5	6
Câu	кто?	кого?	кого?	кого?	кем?	(в,на)ком?
hỏi	что?	чего?	чем?	что?	чем?	(в,на)чем?
Giống đực	брат-	а	у	я	ом	е
	завод-					
	учитель-	я	ю	я	ем	
Giống trung	музе-й					
	письм-о	я	у	о	ом	
	мёр-о	я	ю	в	ем	
Giống cái	сестр-а	ы		у	ой	
	газет-а		в			
	тет-а	и		ю	ей	
	деревн-я					

[6] Những lời nói sau đây sẽ biến đổi thế nào nếu An (lời nói về cô giáo An-na Pê-tơ-rô-va) chứ không phải thầy giáo Xê-gây An-tô-nô-vich?

Сергей Антонович наш учитель. У учителя маленький но красивый сад (vườn). Наши ребята любят помогать учителю работать в саду. А я люблю играть с учителем в шахматы. Ребята любят учителя. Мы видим (thấy) в учителе братья и сестры.

2. ĐẠI TỪ CHỈ NGƯỜI

Cách 1	Cách 2	Cách 3	Cách 5
я	меня	мне	мной
ты	тебя	тебе	тобой
он, оно	его	ему	им
она	её	ей	ей
мы	нас	нам	нами
вы	вас	вам	вами
они	их	им	ими

[?] Điền vào chỗ chấm đại từ chỉ người thích hợp

a) - Я живу в деревне, а мой друг - в городе

- Он часто пишет письмо'

- Да, недавно (recently) он писал

б) - Вчера я купил Маше и Лене цветы

- Я тоже купил цветы

в) - У тебя есть гитара?

Нет, у _____ нет. Но папа сказал, что _____ купит

г) - Наташа на уроке сегодня?

- Нет, сегодня . . . нет здесь.

д) - Вчера я был на концерте

- А Галя ?

- Она тоже была там со

THỜI QUÁ KHỨ VÀ THỜI TƯƠNG LAI CỦA ĐỘNG TỪ

Thể	Thời quá khứ	Thời tương lai phức	Thời tương lai đơn
Chưa hoàn thành	я ты он читал я ты она читала мы вы они читали	я буду ты будешь он она будет мы будем вы будете они будут читать	
Hoàn thành	я ты он прочитал я ты она прочитала мы вы они прочитали		я прочитаю ты прочитаешь он она прочитает мы прочитаем вы прочитаете они прочитают

[8] Dùng thời tương lai thích hợp của động từ cho trong ngoặc để hoàn thiện những lời nói sau đây

a) Сегодня вечером я стихи Стихи трудные, но я обязательно их (учить-выучить)

б) Завтра я письмо Когда я , я буду гулять с Антоном (писать-написать)

в) Вечером мы рассказ Рассказ небольшой и мы его быстро (читать-прочитать)

г) Сейчас мой друг упражнения Когда он их, он будет со мной играть в шахматы (делать-сделать)

III. Học mà vui

[9] Hãy tìm nghĩa của từ mà em chưa biết trong phần từ vựng ở cuối sách để đọc hiểu đoạn văn sau



Российская Федерация (РФ) большая и красивая страна. Её столица Москва. Это большой и современный город. Здесь работает российское правительство. Здесь современные высокие здания, широкие проспекты, большие улицы, зелёные парки.

В Москве небольшая, но очень красивая река. Там можно гулять, играть, хорошо отдыхать.

В России жили, работали известные в мире люди. Например, М.В. Ломоносов, А.С. Пушкин, Л.Н. Толстой, Ю.А. Гагарин.

Русские любят жить в мире и дружбе.

- [10] Em thử đọc những dòng chữ dưới đây xem có đọc được không
 Nếu em không đọc được, hãy lấy chiếc gương nhỏ đặt vào chỗ ảnh
 Hề chú thì sẽ đọc được ngay



**ДО СВИДАНИЯ,
 ДОРОГЕ ДРУЗЬЯ!**

BẢNG TỪ VỰNG NGÀ - VIỆT

a-1

автобус-7

адрес-14

альбом-14

афанас-19

английские книги-16

арбуз-23

артист-8

артистка-8

бабушка-8

башкингтон-24

башкирна-25

башкет-21

банан-5

барабан-23

баскетбол-24

белые-4

библиотека-11

би.ет-22

больница-6

большой-18

брат-7

быстро-21

быть-22

A

còn

(xe) buýt

địa chỉ

album

địa

(thuộc về nước) Anh

chưa học

nghệ sĩ (nam)

nghệ sĩ (nữ)

B

bà (nội, ngoại)

cây lông

vũ nữ ha lê

vũ ha lê

chuối

(cái) trống

hàng gỗ

quần áo lót

thư viện

vé

bệnh viện

ai, em

anh, em trai

nhánh

là, ở

в (сб) 6
 в (сб) 13
 ваш 7
 велосипед-7
 велосип- 24
 ветер-28
 вечером-23
 видеть- 30
 вместе 19
 январю 11
 внимательно-21
 внимательный 21
 вода 12
 вода, -6
 во, енбои 24
 вопрос 21
 восемь-18
 восемнадцать-26
 воскресенье-21
 восьмой-19
 вот-4
 врач 8
 время- 26
 всегда-21
 вставать- 29
 второй-19
 вчера 24
 вы 12

B

ở (trong)
 đến
 của các anh, của các bạn
 xe đạp
 voi
 gió
 chiến (trí)
 thay
 cũng như
 (ở) đến
 chủ x
 chủ ý
 nhà
 (nhà) ga
 bằng chuyển
 các bạn
 bốn
 mười tám
 chủ nhật
 thứ tám
 đây này kia kia
 thầy thuốc, bác sĩ
 thời gian
 luôn luôn
 đây, ngủ đây
 thứ hai
 hôm qua
 các anh, các chị, các bạn, các vị

высокий- 30
выучить- 27

газета- 7
где- 4
гитара- 17
говорить- 16
год- 26
гора- 1
город- 12
гость- 16
готовить- 21
грозно- 21
гулять- 14

да- 3
дать- 29
два- 18
двенадцать- 26
двенадцать- 26
Дворец пионеров- 13
девочка- 16
девять- 18
девятым- 19
двенадцать- 26
дедушка- 8
день- 23
десять- 9
день рождения- 29
деревня- 4

cao
hoc

T

(tờ) báo
(ô) đầu
đàn ghita
núi
năm
núi
thành phố
khách
chuẩn bị
to (tiếng)
đi dạo

L

vâng, ừ
cho
hai
hai mươi
mười hai
Cộng thức như
cô bé bé gái
chăm
thứ chín
mười chín
Ông (tên người)
ngày
lăm
ngày sinh
nông thôn, làng

дерево-5
 десять-18
 десятый-19
 директор-17
 днём-23
 дождь-28
 долго-26
 дом-2
 дом отдыха-30
 дома-9
 домашний-27
 домой-13
 до свидания-2
 дочь-19
 друг-12
 друзья-30
 думать-25
 для-4

е.ё-14
 её-14
 есть-17
 ехать-17
 ещё-21

жаркий-28
 жать-21
 женщина-9
 жить-12
 журнал-8

cây
 mười
 thứ mười
 hiệu trưởng
 ban ngày, buổi trưa
 mưa
 lâu
 nhà
 nhà nghỉ
 ở nhà
 (dành cho) ở nhà
 về nhà
 tạm biệt
 con gái
 bạn
 bạn học, bạn học
 nghĩ
 cho

Е

của ông ấy, của anh ấy, của nó
 của bà ấy, của chị ấy, của nó
 có
 đi (hàng xe, lên)
 còn

Ж

nóng
 chơi đơn
 đàn bà, phụ nữ
 sống
 tạp chí

завод-6
 завтра-28
 завтракать-29
 загадка-25
 задача-21
 зарядка-24
 (делать) зарядку-24
 здание
 здесь-4
 изравствуи/те/-2
 из-снщи-30
 знать-14
 значит-17
 юкут-2
 зю уйка-25

и-1
 играть-23
 идти-3
 из-28
 известный-30
 илвини/те/-6
 изучать-9
 или-17
 инженер-8
 институт-16
 интересно-21
 интересный-18
 их-14

3

nhà máy
 (ngày) mai
 ăn sáng
 câu đố
 bài tập
 thể dục
 (tập) thể dục
 tòa nhà
 (ở) đây
 chào, xin chào
 thanh lá cây
 biết
 có nghĩa là
 tên là
 (ô) bé Lo Lem

11

và
 chơi
 đi (hỏi)
 từ (đi)
 nổi (tiếng)
 xin lỗi
 nghiên cứu
 hoặc
 kỹ sư
 trường đại học chuyên nghiệp
 hay
 hay
 của họ, của chúng nó

каждый 23
 как 3
 какой 8
 карандаш-2
 карта-1
 картина-30
 кассета-19
 квартира-11
 кино-13
 кинотеатр-65
 киоск-11
 класс-7
 клуб-6
 книга-4
 комната-7
 компания-14
 компьютер-3
 ко-верт-11
 комедия-23
 конфеты-23
 концерт-4
 кооператив-10
 космонавт-20
 колака-11
 красиво-21
 красивые 8
 краска-17
 крестьянин 10

K

môn
 thẻ bài
 bài
 bút chì
 bản đồ
 (bức) tranh
 băng ca-tét
 căn hộ
 rạp chiếu bóng
 rạp chiếu bóng
 quầy kê-ô
 lớp
 câu lạc bộ
 sách
 phòng
 công ti
 máy vi tính
 phong bì
 tất nhiên
 keo
 (bước) ca nhạc
 hợp tác xã
 nhà du hành vũ trụ
 mèo
 đẹp
 đẹp
 thuốc vẽ
 nông dân (nam)

крестьянка 10

кто 3

куда 11

кўю а 19

кўнингъ 29

кўрида 4

кўюя 26

лампа 5

легки 1 28

лес 1

летом 26

летник 22

лимон 19

лимондў 19

лив-сёнка 2

литература 19

любить 21

кўли 30

магазин 2

магнитофон 19

мама

маленький 18

мадъчик 4

марка 1

машина 1

мелешко 21

мелесстра 8

nông dân (nữ)

a:

(di) đầu

búp bê

mua

ga mã

bếp

L

den

nhé

ring

mua hè

phủ lông

chanh

màu chanh

thuộc về

văn học

vừa thích

người

M

cửa hàng

màu ghi âm

me

bé nhỏ

cặp bé bé trai

tem

ô tô

chạm

nữ y tá

минута-26
 мир- 20
 мир- 30
 модель-17
 можно- 14
 мой- 7
 молодой-18
 молоко- 23
 море- 11
 мороженое- 23
 мост-18
 мотоцикл-14
 мутен-13
 музыка-9
 мужчина- 4
 мы-12
 мы- 19

на (с 6)-6
 на (с 4)-13
 наверху-11
 наконец-27
 написать-27
 например- 29
 нарисовать-29
 наш- 7
 не- 8
 не,равно- 30
 некресный- 18

phút
 thế giới
 hòa bình
 mô hình
 có thể
 của tôi
 trẻ tuổi
 sữa
 biển
 kem
 cầu
 xe máy, ôtô
 nhà bảo tàng
 nhạc
 đàn ông
 chúng tôi, chúng ta
 (qua) bridge

Н

ở (trên)
 đến
 (ở) trên
 cuối cùng
 viết
 thí dụ
 vẽ
 của chúng tôi, của chúng ta
 không, không phải là
 một đây
 xấu

неплохо-12

нет-3

но-29

новый 18

н мер-19

нормально-12

ночь-23

обед 15

обещать-9

объяснить-29

объяснять-16

обязательно-29

один-18

одиннадцать-26

озеро-1

он-4

она-4

они-6

онó-4

орган-23

ответить-27

отвечать-13

отдыхать-9

открытка-1

откуда-28

очень-12

không tốt

không, không có

nhưng

mới

số

ban thường

ban đêm

O

bữa (lưu)

án (trai)

giảng

giảng

nhà đình

một

thời một

hồ

anh ấy, ông ấy, nó

cho ấy, bà ấy, nó

bộ, chúng nó

nó

dàn nhạc giao

tra lời

tra lời

ngủ

bưu ảnh

từ đêm

rất

вальто- 18
 вана- 1
 гарк- 3
 гэснхя- 10
 первый- 9
 гэснхя- 10
 кеть- 17
 кетүх- 4
 блóхó- 12
 блóдaдь- 3
 иианнó- 23
 ииггóнг- 24
 иисателъ- 22
 ииса-ъ- 20
 иисом- 4
 бо- англински- 16
 победн-ъ- 30
 го- вьетнамски- 11
 гóгoдa- 28
 гóдpyгa- 7
 бóднo- 29
 гóзнaкoмьсa/тeсь- 1
 гóжaлyиcтa- 4
 гóйд- 19
 гóмe- 4
 гóмoгáтb- 26
 гóнимáтb- 13
 гóнятнo- 13

П

áo hành tó
 hồ
 công viên
 hưu
 thứ nhất
 bài hát
 hạt
 gà trống
 xác
 quang trường
 (dân) quân, đường cảm
 hung bạo
 nhà văn
 viết
 thợ
 (hàng) tiếng Anh
 thưng
 (hàng) tiếng Việt
 thên tét
 bạn gái
 muốn
 hãy làm quen
 không dám, xin mời
 tại học
 (cảnh) đóng
 giúp
 hiểu
 hiểu

поиграть- 29
 победить- 29
 поиграть- 16
 пора- 29
 поручить- 2
 по- русски- 1.
 по- завтра- 28
 построить- 27
 потом- 16
 поста- 2
 по- радио- 8
 приехать- 28
 правительство- 30
 прекрасный- 21
 продать- 8
 проект- 12
 прочесть- 27
 птица- 12
 приглашать- 26
 пять- 18
 пятью- 9

работа- 20
 работать- 8
 рабочий- 8
 радио- 7
 раз- 29
 разговоривать- 30
 ракета- 17

hiện
 ăn (trưa)
 chơi
 đã đến lúc
 cấp sách
 (bằng) tiếng Nga
 ngày mai
 xây dựng
 sau đó
 bưu điện
 người đưa thư, bưu tá
 đến (bằng xe, tàu)
 chính phủ
 tuyệt vời
 người bán hàng (nữ)
 đạo lộ
 đọc
 chim
 mời làm
 năm
 thứ năm

Р

công việc
 làm việc
 công nhân
 đài radio
 lần
 nói chuyện
 tên lửa

рано-29
 раньше-24
 рассказ-27
 рассказывать-21
 ребята-1
 река-1
 ресторан-15
 решать-27
 решить-27
 рисовать-17
 Российская Федерация-30
 россиянин-30
 Россия-28
 русский-16
 русская-30
 ручка-2
 рыба-5
 рядом-14

с(с5)-27
 сад-30
 самолёт-17
 сделать-27
 сегодня-21
 седьмой-19
 сейчас-9
 семь-18
 семнадцать-26
 семья-12

sớm
 trước kia
 truyện ngắn
 kể chuyện
 các em, các bạn
 sông
 tiệm ăn
 giải (bài toán)
 giải (bài toán)
 vẽ
 Liên bang Nga
 (thuộc về nước Nga)
 nước Nga
 (thuộc về) Nga
 người Nga
 bút mực
 cá
 bên cạnh

C

(cộng) với
 vườn
 máy bay
 liên
 hôm nay
 thư bay
 bưu gửi
 bay
 mười bảy
 gia đình

сестра-7	chị, em gái
сидеть-20	ngồi
синий-18	xanh bên
сказать-30	nói
сказка-9	truyện cổ tích
скажи/те/-11	hãy nói
сколько-26	bao nhiêu
скоро-29	cấp
скринка-23	(dàn) violông, vĩ cầm
слева-19	(từ bên) trái
слово-16	từ
словарь-3	từ điển
сложение-29	(phép tính) cộng
слушать-9	nghe
смотреть-21	xem
собака-11	chó
соня-23	cô Meca
современный-30	hiện đại
сок-5	mật, quả
солнце-28	mặt trời, nắng ấm
сейчас-28	tại đây
с спасибо-4	cảm ơn
сдать-29	ngủ
спектакль-21	kiểu
спорт-23	thể thao
справа-19	(từ bên) phải
спрашивать-13	hỏi
с просить-27	hỏi
стадион-3	sân vận động
стакан-5	(cái) cốc

старый-18
 стеназета- 12
 стихи- 17
 стол-ша- 12
 страна- 30
 строите- ь- 22
 строить-22
 студент-19
 сумка- 7
 сын-14
 сыр- 28

такси- 19
 там-7
 танцевать- 17
 твой-7
 театр-6
 телевизор- 7
 телефон- 11
 теннис- 24
 теннисист- 30
 теперь- 19
 тень-ын- 28
 тетрадь- 2
 техникум- 6
 тети- 4
 тихо- 21
 тоже-3
 только- 17
 третий-19
 три- 18

cũ, già
 báo tường
 thơ
 thủ đô
 dân nước
 người xây dựng
 xây dựng
 sinh viên
 túi xách
 con trai
 phô mai

T

tài, xi
 ở kia, ở đó
 nhảy múa
 của bạn, của cậu
 nhà hát
 tivi
 điện thoại
 quần vợt
 cầu thủ quần vợt
 bây giờ
 âm
 vở
 trường trung học chuyên nghiệp
 có, dĩ
 khẽ
 cũng
 chỉ
 thứ ba
 ba

тринадцать- 26
тринадцать- 26
трудный- 29
ты- 9

у- 17
убирать- 9
убрать- 27
удивиться- 29
удовольствие- 27
уже- 29
ужин- 26
ужинать- 20
ужина- 11
улыбаться- 20
университет- 16
уражение- 9
урок- 9
утром- 23
учеба- 26
учебник- 2
ученик- 21
учитель- 5
учительница- 8
учить- 16
учиться- 16

hà mai
muốn ba
khó
may cậu

У

ừ (à)
đẹp đẹp
đẹp đẹp
ngạc nhiên
hà lòng
đã
bữa (n)
ăn (n)
phở
(m) (m) (m)
trường đại học tổng hợp
hà tập
hà
bước sáng
học tập
sách giáo khoa
học (n)
thầy giáo
cô giáo
học
học tập

фа́брика- 13
 ферма 10
 фёрмер- 10
 фильм 21
 ф. гита- 23
 фотография- 14
 футбол- 16
 футболист- 22

хлеб 5
 холоди́ный- 28
 холоди́тый- 18
 хорошо- 12
 хотеть- 22
 художник- 22

цветы 18
 цирк- 13

час- 26
 ч.isto 26
 ч.ей- 7
 чемг.ноя- 30
 четвертьи- 19
 четыре- 18
 четырнадцать- 26
 читать- 9
 что- 3

Ф

nhà máy
 trang trại
 chủ trang trại
 phim
 sân (nhạc cụ)
 ảnh
 bóng đá
 cầu thủ bóng đá

Х

hлеб m
 lạnh
 tốt
 tốt
 muốn
 họa sĩ

Ц

hoa
 xiếc

Ч

giờ
 thương thương
 của ai
 nhà vô địch
 thứ tư
 bốn
 mười bốn
 đọc
 cái gì

шахматы-24
 шахматист-30
 шестнадцать-26
 шестом-19
 шесть-8
 широким-30
 школа-6
 школьник-35
 шокотад-19
 шопер-22

шаж-20
 шчо-1

шч-4

ш 9
 шык 16

Ш

cờ vua
 đầu (thủ) cờ vua
 mười sáu
 thứ sáu
 sáu
 rộng
 trường
 học sinh
 xã có la
 lái xe

Э

lăng
 đây là

Ю

(miền) nam

Я

lời
 tiếng

BẢNG TỪ VỰNG VIỆT-NGA

A

а	кто- 3
anh (anh)	альбом 14
anh. em trai	брат 7
(thuộc về anh) Anh	англинский 16
anh ấy, ông ấy, nó	он 4
anh	фотография 14
áo bành tó	пальто- 18
áo bông	завтракать 29
áo tó	ужинать 20
áo tui	обедать 9 победить 29
áo	тёплая- 28

B

bà	три-18
bà tười	тридцать-26
bà (nội, ngoại)	бабушка-8
bác	дядя-4
bài	урок-9
bà hát	песня-10
bài tập	упражнение-9
bà tười	задача-21
bài ngày, buổi trưa	днем-23
bài đồ	карта-1
bật	друг-12
bài gạo	подруга-7
bánh mì	хлеб-5
bao nhiêu	сколько-26
(tờ) báo	газета-7
báo tường	стенгазета-12
hãng ca-xét	кассета-19
bây giờ	сейчас-9, теперь-19

bay
bè, nhỏ
bên cạnh
bệnh viện
hẹp
hiển
hiết
hình thường
(qua) bóng
bóng bạn
bóng chuyển
bóng đá
bóng rổ
hệ
hỏi
hộp bé
hút cho
hút mực
(xe) buýt
hữu (tử)
hữu (trì)
hình ảnh
hữu diện

(huống) ca nhạc

cá
các anh, các chị, các bạn, các vị
các em, các bạn
cần gì
cơm ăn
cao
cần hộ
cấp sách
câu đố
câu hỏi

семь- 18
магический 18
рядом 14
больница- 6
квант- 26
море- 11
знать- 14
нормально- 12
меч- 19
нинг-пोंг- 24
волейбол- 24
футбол- 16
баскетбол- 24
наша- 1
четыре- 18
кукла- 19
карандаш- 2
ручка- 2
автобус- 7
экин- 26
обж.- 15
открытка- 11
почта- 2

C

концерт- 15
рыба- 5
вы- 12
ребята- 1
что- 3
спасибо- 4
высокий- 30
квартира- 11
портфель- 2
загадка- 25
вопрос- 21

cầu lạc bộ
 cầu
 cầu lông
 cầu thủ bóng đá
 cầu thủ quần vợt
 cậu bé, bé trai
 cây
 chanh
 chào, xin chào
 chạm
 ch
 chị, em gái
 chị ấy, bà ấy, nó
 (lúc) chiều, rồi
 ch m
 chín (9)
 chị nh phụ
 cho
 chó
 chon
 chủ, bác
 chủ ý
 chu nhật
 chủ trương, tại
 chúng nó
 chúng ta, chúng tôi
 chuối
 chuẩn bị
 có
 có nghĩa là
 có thể
 con gái
 con trai
 còn
 cô, dì
 cô bé, bé gái

клуб-6
 мост- 18
 бадминтон- 24
 футболист-22
 теннисист- 30
 мальчик- 4
 дерево-5
 лимон- 19
 управствуи управствуите 2
 медленно-21
 так же- 17
 сестра 7
 она-4
 вечером-23
 птица 12
 девять 18
 правительство- 70
 день 29
 собака 11
 играть 23
 для 4
 внимательно-21, внимателен-21
 воскресенье-21
 фермер-10
 они-6
 мы-12
 банан 5
 готовить-21
 (у кого) есть-17
 живит-17
 можно- 14
 дочь- 19
 сын-14
 я- I, ещё-21
 тетя-4
 девочка- 16

Cô bé Lọ Lem
 cô giáo
 (cái) cốc
 công nhân
 công ti
 công viên
 công việc
 (phép tính) cộng
 cớ vua
 cu mèo
 củ, gọt
 củn ai
 của anh ấy, của ông ấy, của nó
 của chị ấy, của bà ấy, của nó
 của các bạn, của chúng mày
 của chúng tôi, của chúng ta
 của họ, của chúng nó
 của mày, của bạn
 của tôi
 (cộng) thêm, nhì
 cùng nhau
 cùng
 cưỡi cùng
 cùn hừng
 (m m) cùn

di dạn
 đây, ngay đây
 đơn đẹp
 đũa hai
 đũa
 (c) dươn

Золушка-25
 учительница-8
 стакан-5
 рабочий-8
 компания-14
 парк-3
 работа-20
 сложение-29
 шахматы-24
 сова-23
 старик-18
 чен-7
 его-14
 ее-14
 наш-7
 наш-7
 их-14
 твой-7
 мой-7
 Дворец пионеров-13
 вместе-19
 тоже-3
 наконец-27
 магазин-2
 выбраться-20

D

пять-14
 вставить-29
 выбирать-9 брать-27
 арбуз-23
 ананас-19
 вниз-11

đã
 đã đến lúc
 đã radio
 đã lộ
 dân bà
 dân gh. ta
 dân nước gan
 dân ông
 dân prand, chơng cãm
 dân viêrong, vĩ cãm
 đất nước
 em dân
 (đi) dân
 dân thu, cở vua
 em đây
 đây là
 đây này, kin kìa
 đèn
 đèn
 hạn đêm
 đi đèn
 đến (bằng xe, tàu)
 đi
 địa chỉ
 điện thoại
 đũa
 đóng (mộng)
 đời

em gái
 em trai

Đ

đã- 29
 đã- 29
 đã- 7
 đã- 12
 đã- 9
 đã- 17
 đã- 21
 đã- 4
 đã- 23
 đã- 23
 đã- 30
 đã- 4
 đã- 13
 đã- 30
 đã- 4
 đã- 1
 đã- 4
 đã- 5
 đã- 21) đã- 18
 đã- 23
 đã- 13) đã- 13
 đã- 28
 đã- 13 (bộ), đã- 17
 đã- (bằng xe, tàu)
 đã- 14
 đã- 11
 đã- 9) đã- 27
 đã- 4
 đã- 21

E

đã- 7
 đã- 7

(nhà) ga
gà mái.
gà trống
gia đình
già
giáo (bài, trình)
giang
gió
giới
giữn

hà
hà nhân
hà lòng
hạt
hay
hãy đến quen
hãy nói
hệ thống
hiết

hiếu trưởng
họ, chung họ
hoa
hơn bình
học sĩ
hoàn
học
học sinh

G

вокзал-6
курица-4
кестух-4
семья-12
старый-18
решать-27, решить-27
объяснять-16, объяснить-29
ветер-28
час-26
помогать-26

H

два-18
двадцать-26
удовольствие-27
петь-17
интересно-21 интересный-18
познакомся познакомьтесь-1
скажи, скажите-11
современный-30
понятно-13 понимать-13
понять-29
директор-17
они-6
цветы-18
мир-30
художник-22
и и-17
учить-16 выучить-27
школьник-15

học tập

học trò

hỏi

hồ

hôm nay

hôm qua

hợp tác xã

huyền

huyền ngh

kem

keo

kế (chỉ yên)

khách

khê

kho

không

không có

không dám

không tới

kịch

kĩ sư

lạ

lái xe

lầm

làm việc

lấp

lạnh

учёба-26, учиться-16

ученик-21

спрашивать-13 спросить-27

озеро-1

сегодня-21

вчера-24

кооператив-10

невня-10

пробла-30

K

мороженое-23

конфеты-23

рассказывать-21

гость-16

тихо-21

трудный-29

не-8, нет-3

нет-3

пожалуйста-4

нецелых-12

спектакль-21

инженер-8

L

быть-22

шофер-22

делать-9 сделать-27

работать-8

деревня-4

холодный-28

láo
lâu
Liên bang Nga
lớp
luôn luôn

(ngày) mai
máy
máy bay
máy ghi âm
máy vi tính
mặt trời
mẹ
mèo
mô hình
môi
mới
mười
mười đây
mười
mười hệ
mười
mười
mười
mười
mười ba
mười bảy
mười bốn
mười chín
mười hai
mười lăm
mười một

раз-29
долго-26
Российская Федерация 30
класс-7
всегда-21

M

завтра-28
ты-9
самолёт-17
магнитофон-9
компьютер-3
солнце-28
мама-1
конка-11
модель-17
каждый-23
он-18
новый-18
недавно-30
купить-29
летом-26
потом-29
хотеть-22
дождь-28
десять-18
тринадцать-26
семнадцать-26
четырнадцать-26
двенадцать-26
двенадцать-26
пятнадцать-26
одиннадцать-26

muôn năm
muôn năm

шестнадцать 26
восемнадцать 26

N

(miền) nam
nam
nam
nam (5)
nâng ấm
(thuộc về) Nga
(thuộc về) nước Nga
ngạc nhiên
ngày
ngày mai
ngày nay
nghe
nghệ sĩ
nghĩ
nghĩ
nghien cứu
ngón
ngủ
nguồn
nguồn bán hàng (nữ)
nguồn đưa thư
nguồn xây dựng
nhà
nhà hỏa táng
nhà du hành vũ trụ

ног 14
какой 18
год 26
пят 18
еще 28
русский 16
русский 30
увидеть 29
день 23
послезавтра 28
день рождения 29
слушать 9
аргумент 8 (явл), аргумента 8 (нр)
отдыхать 9
думать 25
изучать 19
сидеть 20
спать 29
люди 30
продавщица 8
постальон 8
строитель 22
дом 2
мужей 13
космонавт 20

nhà hàng ăn

nhà hát

nhà máy

nhà nghề

nhà văn

nhà vô địch

nhạc

nhau

nhau xa

nhất định

nhẹ

nhưng

no

no

no, chỉ yên

non

ông

ông tiếng

ông lớn

ông thôn

ông

ông

ông, chanh

ông, Nga

ông, qua

ô tô

ông (nội, ngoại)

ô

ресторан-15

театр-6

завод-6, фабрика-13

дом отдыха-30

писатель-22

чемпион-30

музыка-9

быстро-21

танцевать-17

обязательно-29

лёгкий-28

но-29

он-4, она-4, оно-4

говорить-16, сказать-30

разговаривать-30

младом-18

жаркий-28

известный-30

крестьянин-10 (nam)

крестьянка-10 (nữ)

деревня-4

гора-1

вода-12

лимонád-19

Россия-28

сок-5

О

машина-11

девушка-8

у-17 (ai) быть-22 (đang) на (с б)-6

ở kia, ở đó
ở nhà

(từ bên) phải
phải công
phải
phở mặt
phong bì
phong
phở
phụ nữ
phút

quang trường
quán ăn lớn
quán vắng
quầy

rạp chiếu bóng
rất
rộng
rừng

sách
sách giáo khoa

(trên), ở (cố)-ở (trong)
там-?
дома-9 домашний 27

P

справа 19
лётчик-22
фильм 21
сыр-28
конверт 11
комната-?
улица 11
женщина 9
минута 26

Q

площадь 3
белые 4
теннис-24
киоск-11

R

кинó-13, кинотеатр-65
очень-12
широки 30
тес-1

S

книга-4
учебник 2

(huổi) + sang
sac (nhạc cụ)
sau đó
sau
sấp
sân vận động
sinh viên
số cũ là
số
sống
sống
sống
sống

tam
tạm biệt
tập chí
tập học
tập
tất nhiên
tốt x
tên là
tên là
tên
thành phố
thống
thầy giáo
thầy thuốc
thầy
thế giới

утом-23
физика-23
потом-16
шесть-18
скоро-29
стадион-3
студент-19
шоколад-19
номер-19
река-1
жить-12
рано-29
молоко-23

T

восемь-18
до свидания-2
журнал-8
поэта-19
этаж-20
конечно-23
такси-19
зовут-2
ракета-17
марка-11
город-12
поблизости-30
учитель-5
врач-8
власть-30
мир-20

thể nào
 (tập) thể dục
 thể thao
 th - dụ
 th - ch
 thu
 thời gian
 thời tiết
 thu - đo
 thuốc - về
 thư
 thư viện
 thư - ha
 thư - hay
 thư - chon
 thư - hai
 thư - roun
 thư - năm
 thư - nhất
 thư - xã
 thư - tâm
 thư - tư
 thức - ké
 thưởng - thưởng
 tiếng
 (hàng) tiếng Anh
 (hàng) tiếng Nga
 (hàng) tiếng Việt
 anh - bạn
 tư
 to
 to (tiếng)
 tôi

как - 3
 (летать) зарядку - 24
 спорт - 23
 например - 29
 любви - 23
 стихи - 17
 время - 26
 погода - 28
 столица - 12
 краска - 17
 письмо - 4
 библиотека - 11
 третий - 19
 седьмой - 19
 девятый - 19
 второй - 19
 десятый - 19
 пятый - 19
 первый - 19
 шестой - 19
 восьмой - 19
 четвертый - 19
 тиненка - 2
 часто - 26
 язык - 16
 по - английски - 16
 по - русски - 11
 по - вьетнамски - 11
 дружба - 30
 телевизор - 3
 большой - 18
 громко - 21
 я - 9

tốt
 tốt
 tra lịch
 (từ bên) trái
 trung tra
 (bức) tranh
 trẻ
 trẻ trên
 (cái) trống
 truyện cổ tích
 truyện ngắn
 trước kia
 trường
 trường đại học chuyên nghiệp
 trường đại học tổng hợp
 trường trung học chuyên nghiệp
 từ sách
 tuyệt vời
 từ
 từ (đầu)
 từ đầu
 từ điển

vũ
 văn học
 vùng
 về
 về
 về
 về nhà
 viết
 vô

плохо- 12
 хорошо- 12, хороший- 18
 отвечать-13, ответить-27
 слева-19
 ферма- 10
 картина-30
 молоком 18
 наверху-11
 барабан 23
 сказка 9
 рассказ-27
 раньше 24
 школа-6
 институт-16
 университет 16
 техникум 16
 сумка-7
 прекрасный 21
 слово-16
 от-28
 откуда- 28
 словарь 3

V

и 1
 литература- 19
 да-3
 билет-22
 рисовать- 17, нарисовать-29
 попытан 16
 домой- 13
 писать-20, написать 27
 тетрадь- 2

vườn
(cùng) với
vũ ba lê
vũ nữ ba lê
vui

xanh biển
xanh lá cây
xe đạp
xe máy
xem
xấu
xấu dạng
xiếc
xin lỗi
xin mời
xúc xích

(nữ) y tá
yêu

сад-30
с(с5)-27
балет-21
балерина-25
весёлый-24

X

хвойный-18
зелёный-30
велосипед-7
мотоцикл-14
смотреть-21
некрасивый-18
строить-22, построить-27
шрек-13
извини/те/-6
пожалуйста-4
сосиски-28

Y

младшая-8
любить-23

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5
Первый урок (Bài 1)	7
Второй урок (Bài 2)	11
Третий урок (Bài 3)	16
Четвёртый урок (Bài 4)	22
Пятый урок (Bài 5 - Ôn tập)	26
Шестой урок (Bài 6)	31
Седьмой урок (Bài 7)	36
Восьмой урок (Bài 8)	42
Девятый урок (Bài 9)	48
Десятый урок (Bài 10 - Ôn tập)	54
Одиннадцатый урок (Bài 11)	60
Двенадцатый урок (Bài 12)	66
Тринадцатый урок (Bài 13)	71
Четырнадцатый урок (Bài 14)	76
Пятнадцатый урок (Bài 15 - Ôn tập)	81
Шестнадцатый урок (Bài 16)	86
Семнадцатый урок (Bài 17)	92
Восемнадцатый урок (Bài 18)	97
Девятнадцатый урок (Bài 19)	102
Двадцатый урок (Bài 20 - Ôn tập)	109
Двадцать первый урок (Bài 21)	114
Двадцать второй урок (Bài 22)	119
Двадцать третий урок (Bài 23)	125
Двадцать четвёртый урок (Bài 24)	131
Двадцать пятый урок (Bài 25 - Ôn tập)	136
Двадцать шестой урок (Bài 26)	142
Двадцать седьмой урок (Bài 27)	148
Двадцать восьмой урок (Bài 28)	155
Двадцать девятый урок (Bài 29)	161
Тридцатый урок (Bài 30 - Ôn tập)	168
Bảng từ vựng Nga - Việt	175
Bảng từ vựng Việt - Nga	192

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập lần đầu và tái bản :

NGUYỄN THỊ TÚ NHẢ

Biên tập mỹ thuật :

NGUYỄN THANH LONG

Trình bày bìa :

BÙI QUANG TUẤN

Minh họa :

TÀO THANH HUYỀN

Sửa bản in :

NGUYỄN THỊ TÚ NHẢ

Chế bản :

BAN BIÊN TẬP THIẾT KẾ - MỸ THUẬT

TIẾNG NGÀ 6

Mã số : 2H616T4

In khổ 17 x 24cm tại

Số XB : 1205/180-03. Số in :

In xong và nộp lưu chiểu tháng Năm 2004.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



SÁCH GIÁO KHOA LỚP 6

1. Ngữ văn 6 (tập một, tập hai)
2. Lịch sử 6
3. Địa lí 6
4. Giáo dục công dân 6
5. Âm nhạc và Mĩ thuật 6
6. Toán 6 (tập một, tập hai)
7. Vật lí 6
8. Sinh học 6
9. Công nghệ 6
10. Tiếng nước ngoài :
 - Tiếng Anh 6
 - Tiếng Nga 6
 - Tiếng Pháp 6
 - Tiếng Trung Quốc 6
 - Tiếng Nhật 6

Mã vạch



Tem chống giả

Giá: